

QUỐC HỘI

-----

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

-----

Luật số: .../2020/QH14

**DỰ THẢO 5**

## LUẬT

### SỬA ĐỔI, BỔ SUNG MỘT SỐ ĐIỀU CỦA LUẬT XỬ LÝ VI PHẠM HÀNH CHÍNH SỐ 15/2012/QH13

*Căn cứ Hiến pháp nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam;*

*Quốc hội ban hành Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật xử lý vi phạm hành chính số 15/2012/QH13.*

**Điều 1. Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật xử lý vi phạm hành chính số 15/2012/QH13 ngày 20 tháng 6 năm 2012 của Quốc hội (sau đây gọi là Luật xử lý vi phạm hành chính)**

1. Sửa đổi, bổ sung khoản 5 Điều 2 như sau:

“5. Tái phạm là việc cá nhân, tổ chức đã bị ra quyết định xử phạt vi phạm hành chính nhưng chưa hết thời hạn được coi là chưa bị xử phạt vi phạm hành chính mà lại thực hiện hành vi vi phạm hành chính đã bị xử phạt; cá nhân đã bị ra quyết định áp dụng biện pháp xử lý hành chính nhưng chưa hết thời hạn được coi là chưa bị áp dụng biện pháp xử lý hành chính mà lại thực hiện các hành vi thuộc đối tượng bị áp dụng biện pháp xử lý hành chính.

Không tính tái phạm đối với các hành vi vi phạm hành chính thuộc trường hợp được Bộ luật hình sự quy định là tội phạm.”

2. Sửa đổi, bổ sung khoản 1 Điều 6 như sau:

“1. Thời hiệu xử phạt vi phạm hành chính được quy định như sau:

a) Thời hiệu xử phạt vi phạm hành chính là 01 năm, trừ các trường hợp sau:

Vi phạm hành chính về kế toán; thủ tục thuế; phí, lệ phí; kinh doanh bảo hiểm; quản lý giá; chứng khoán; sở hữu trí tuệ; xây dựng; thủy sản; lâm nghiệp; điều tra, quy hoạch, thăm dò, khai thác, sử dụng nguồn tài nguyên nước; thăm dò, khai thác dầu khí và các loại khoáng sản khác; bảo vệ môi trường; năng lượng nguyên tử; quản lý, phát triển nhà và công sở; đất đai; đê điều; báo chí; xuất bản; in; sản xuất, xuất khẩu, nhập khẩu, kinh doanh hàng hóa; sản xuất, buôn bán hàng cấm, hàng giả; quản lý lao động ngoài nước; hành chính tư pháp; hỗ trợ tư pháp; hóa đơn; bảo hiểm y tế, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm thất nghiệp thì thời hiệu xử phạt vi phạm hành chính là 02 năm.

Vi phạm hành chính là hành vi trốn thuế, khai sai nghĩa vụ thuế thì thời hiệu xử phạt vi phạm hành chính theo quy định của pháp luật về quản lý thuế;

b) Thời điểm để tính thời hiệu xử phạt vi phạm hành chính quy định tại điểm a khoản 1 Điều này được quy định như sau:

Đối với vi phạm hành chính đã kết thúc thì thời hiệu được tính từ thời điểm chấm dứt hành vi vi phạm.

Đối với vi phạm hành chính đang thực hiện thì thời hiệu được tính từ thời điểm phát hiện hành vi vi phạm.

Chính phủ quy định cụ thể hành vi vi phạm hành chính đã kết thúc và hành vi vi phạm hành chính đang thực hiện trong từng lĩnh vực quản lý nhà nước;”

3. Bổ sung điểm đ vào sau điểm d khoản 2 Điều 6 như sau:

“đ) Trong thời hạn được quy định tại điểm a, b, c và d khoản này mà cá nhân cố tình trốn tránh, cản trở việc áp dụng biện pháp xử lý hành chính thì thời hiệu xử lý vi phạm hành chính được tính lại kể từ thời điểm chấm dứt hành vi trốn tránh, cản trở việc áp dụng biện pháp xử lý hành chính đó.”

4. Sửa đổi, bổ sung điểm b khoản 1 Điều 10 như sau:

“b) Tái phạm; vi phạm hành chính nhiều lần, trừ trường hợp Chính phủ quy định việc xử phạt về từng hành vi vi phạm hành chính đối với vi phạm hành chính nhiều lần trong từng lĩnh vực quản lý nhà nước;”

5. Sửa đổi, bổ sung khoản 6 Điều 12 như sau:

“6. Xác định hành vi vi phạm hành chính không đúng, áp dụng hình thức xử phạt, mức xử phạt, biện pháp khắc phục hậu quả không đúng, không đầy đủ đối với hành vi vi phạm hành chính.”

6. Bổ sung điểm đ vào sau điểm d khoản 2 Điều 17 như sau:

“đ) Quản lý thống nhất biểu mẫu sử dụng trong xử lý vi phạm hành chính, mẫu báo cáo, thống kê dữ liệu về xử lý vi phạm hành chính.”

7. Sửa đổi, bổ sung khoản 6 Điều 17 như sau:

“6. Cơ quan của người có thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính, Tòa án nhân dân có thẩm quyền xem xét, quyết định áp dụng các biện pháp xử lý hành chính, cơ quan thi hành quyết định xử phạt, thi hành quyết định cưỡng chế thi hành quyết định xử phạt, cơ quan thi hành các quyết định áp dụng các biện pháp xử lý hành chính có trách nhiệm cung cấp, cập nhật thông tin, kết quả xử lý vi phạm hành chính thuộc thẩm quyền, phạm vi quản lý đến Cơ sở dữ liệu quốc gia về xử lý vi phạm hành chính.”

8. Sửa đổi, bổ sung khoản 3 Điều 18 như sau:

“3. Trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình, Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các cấp, thủ trưởng cơ quan, đơn vị của người có thẩm quyền xử lý vi phạm hành chính có trách nhiệm phát hiện quyết định về xử lý vi phạm hành chính do mình hoặc cấp dưới ban hành có sai sót và phải kịp thời đính chính, sửa đổi, bổ sung hoặc hủy bỏ, ban hành quyết định mới theo thẩm quyền.

Chính phủ quy định chi tiết khoản này.”

9. Sửa đổi, bổ sung khoản 3 Điều 21 như sau:

“3. Đối với mỗi vi phạm hành chính, cá nhân, tổ chức vi phạm hành chính chỉ bị áp dụng một hình thức xử phạt chính; một hoặc nhiều hình thức xử phạt bổ sung quy định đối với hành vi đó. Hình thức xử phạt bổ sung được áp dụng kèm theo hình thức xử phạt chính, trừ trường hợp quy định tại khoản 2 Điều 65, khoản 1 Điều 74, Điều 75 và khoản 2a Điều 88 của Luật này.”

10. Sửa đổi, bổ sung khoản 4 Điều 23 như sau:

“4. Mức tiền phạt cụ thể đối với một hành vi vi phạm hành chính là mức trung bình của khung tiền phạt được quy định đối với hành vi đó; nếu có tình tiết giảm nhẹ thì mức tiền phạt có thể giảm xuống nhưng không được giảm quá mức tối thiểu của khung tiền phạt; nếu có tình tiết tăng nặng thì mức tiền phạt có thể tăng lên nhưng không được vượt quá mức tiền phạt tối đa của khung tiền phạt.

Chính phủ quy định chi tiết khoản này.”

11. Sửa đổi, bổ sung khoản 1 Điều 24 như sau:

“a) Phạt tiền đến 30.000.000 đồng: hôn nhân và gia đình; bình đẳng giới; bạo lực gia đình; lưu trữ; tín ngưỡng, tôn giáo; thi đua khen thưởng; hành chính tư pháp; dân số; vệ sinh môi trường; thống kê; đối ngoại;

b) Phạt tiền đến 40.000.000 đồng: an ninh trật tự, an toàn xã hội; thi hành án dân sự; phá sản doanh nghiệp, hợp tác xã; giao dịch điện tử; bưu chính;

c) Phạt tiền đến 50.000.000 đồng: phòng cháy, chữa cháy; cứu nạn, cứu hộ; hỗ trợ tư pháp; y tế dự phòng; phòng, chống HIV/AIDS; văn hóa; thể thao; du lịch; quản lý khoa học, công nghệ; chuyển giao công nghệ; bảo vệ, chăm sóc trẻ em; bảo trợ, cứu trợ xã hội; phòng chống thiên tai; bảo vệ và kiểm dịch thực vật; quản lý và bảo tồn nguồn gen (trừ nguồn gen giống vật nuôi); trồng trọt; thú y; kế toán; kiểm toán độc lập; phí, lệ phí; quản lý tài sản công; hóa đơn; dự trữ quốc gia; hóa chất; khí tượng thủy văn; đo đạc bản đồ; đăng ký kinh doanh;

d) Phạt tiền đến 75.000.000 đồng: cơ yếu; quản lý và bảo vệ biên giới quốc gia; quốc phòng, an ninh quốc gia; lao động; giáo dục; giáo dục nghề nghiệp; giao thông đường bộ; giao thông đường sắt; giao thông đường thủy nội địa; bảo hiểm y tế; bảo hiểm xã hội; bảo hiểm thất nghiệp; phòng, chống tệ nạn xã hội;

đ) Phạt tiền đến 100.000.000 đồng: đê điều; khám bệnh, chữa bệnh; mỹ phẩm; dược, trang thiết bị y tế; chăn nuôi, sản xuất, kinh doanh phân bón; quảng cáo; đặt cược và trò chơi có thưởng; quản lý lao động ngoài nước; giao thông hàng hải; hoạt động hàng không dân dụng; quản lý và bảo vệ công trình giao thông; công nghệ thông tin; viễn thông; tần số vô tuyến điện; an toàn thông tin mạng; xuất bản; in; thương mại; hải quan, thủ tục thuế; kinh doanh xổ số; kinh doanh bảo hiểm; thực hành tiết kiệm, chống lãng phí; quản lý vật liệu nổ; điện lực;

e) Phạt tiền đến 150.000.000 đồng: quản lý giá; khai thác, sản xuất, kinh doanh vật liệu xây dựng; quản lý công trình hạ tầng kỹ thuật; quản lý, phát triển nhà và công sở; đấu thầu; đầu tư;

g) Phạt tiền đến 200.000.000 đồng: sản xuất, buôn bán hàng cấm, hàng giả; bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng;

h) Phạt tiền đến 250.000.000 đồng: điều tra, quy hoạch, thăm dò, khai thác, sử dụng nguồn tài nguyên nước, thủy lợi, sở hữu trí tuệ, báo chí;

i) Phạt tiền đến 500.000.000 đồng: xây dựng; lâm nghiệp; đất đai; kinh doanh bất động sản;

k) Phạt tiền đến 1.000.000.000 đồng: quản lý các vùng biển, đảo và thềm lục địa của nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam; quản lý hạt nhân và chất phóng xạ, năng lượng nguyên tử; tiền tệ, kim loại quý, đá quý, ngân hàng, tín dụng; hoạt động dầu khí và hoạt động khoáng sản khác; bảo vệ môi trường; thủy sản.”

12. Sửa đổi, bổ sung khoản 3 Điều 24 như sau:

“3. Mức phạt tiền tối đa trong các lĩnh vực thuế; đo lường; an toàn thực phẩm; chất lượng sản phẩm, hàng hóa; chứng khoán; cạnh tranh theo quy định tại các luật tương ứng.”

13. Sửa đổi, bổ sung các khoản 1 và 3 Điều 25 như sau:

“1. Tước quyền sử dụng giấy phép, chứng chỉ hành nghề có thời hạn là hình thức xử phạt được áp dụng đối với cá nhân, tổ chức vi phạm nghiêm trọng các hoạt động được ghi trong giấy phép, chứng chỉ hành nghề. Trong thời gian bị tước quyền sử dụng giấy phép, chứng chỉ hành nghề, cá nhân, tổ chức không được tiến hành các hoạt động ghi trong giấy phép, chứng chỉ hành nghề.

Trường hợp phát hiện giấy phép, chứng chỉ hành nghề được cấp không đúng thẩm quyền hoặc có nội dung trái pháp luật thì người có thẩm quyền xử phạt phải tạm giữ và ra quyết định thu hồi ngay theo thẩm quyền; trường hợp không thuộc thẩm quyền thu hồi thì tạm giữ và trong thời hạn 02 ngày làm việc phải chuyển giấy phép, chứng chỉ hành nghề đó cho cơ quan, người có thẩm quyền đã cấp để xử lý theo quy định pháp luật và thông báo cho đối tượng vi phạm biết.

3. Thời hạn tước quyền sử dụng giấy phép, chứng chỉ hành nghề, thời hạn đình chỉ hoạt động quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều này từ 01 tháng đến 24 tháng, kể từ ngày quyết định xử phạt có hiệu lực thi hành. Người có thẩm quyền xử phạt giữ giấy phép, chứng chỉ hành nghề trong thời hạn tước quyền sử dụng giấy phép, chứng chỉ hành nghề.

Thời hạn tước quyền sử dụng giấy phép, chứng chỉ hành nghề, thời hạn đình chỉ hoạt động cụ thể đối với một hành vi vi phạm hành chính là mức trung bình của khung thời gian tước, đình chỉ được quy định đối với hành vi đó; nếu có tình tiết giảm nhẹ thì thời hạn được giảm xuống so với mức trung bình của khung thời gian tước, đình chỉ nhưng không được giảm quá mức tối thiểu của khung thời gian tước, đình chỉ; nếu có tình tiết tăng nặng thì thời hạn được tăng lên so với mức trung bình của khung thời gian tước, đình chỉ nhưng không được vượt quá mức tối đa của khung thời gian tước, đình chỉ.

Chính phủ quy định chi tiết khoản này.”

14. Sửa đổi, bổ sung tiêu đề các khoản 2, 3, 4, 5 và 6 Điều 39 như sau:

“2. Thủ trưởng đơn vị Cảnh sát cơ động cấp đại đội, Trưởng trạm, Thủ đội trưởng, Đội trưởng của người được quy định tại khoản 1 Điều này có quyền:

3. Trưởng Công an cấp xã, Trưởng đồn Công an, Trưởng trạm Công an cửa khẩu, khu chế xuất, Trưởng Công an cửa khẩu Cảng hàng không quốc tế, Tiểu đoàn trưởng Tiểu đoàn Cảnh sát cơ động, Thủ đoàn trưởng có quyền:

4. Trưởng Công an cấp huyện; Trưởng phòng nghiệp vụ thuộc Cục Cảnh sát giao thông; Trưởng phòng nghiệp vụ thuộc Cục Quản lý xuất nhập cảnh; Trưởng phòng nghiệp vụ thuộc Cục Cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội; Trưởng phòng nghiệp vụ thuộc Cục An ninh mạng và phòng, chống tội phạm sử dụng công nghệ cao; Trưởng phòng nghiệp vụ thuộc Cục Cảnh sát phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ; Trưởng phòng Công an cấp tỉnh gồm: Trưởng phòng Cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội, Trưởng phòng Cảnh sát điều tra tội phạm về trật tự xã hội, Trưởng phòng Cảnh sát điều tra tội phạm về tham nhũng, kinh tế, buôn lậu, Trưởng phòng Cảnh sát điều tra tội phạm về ma túy, Trưởng phòng Cảnh sát giao thông, Trưởng phòng Cảnh sát giao thông đường bộ - đường sắt, Trưởng phòng Cảnh sát giao thông đường bộ, Trưởng phòng Cảnh sát đường thủy, Trưởng phòng Cảnh sát cơ động, Trưởng phòng Cảnh sát bảo vệ, Trưởng phòng Cảnh sát thi hành án hình sự và hỗ trợ tư pháp, Trưởng phòng Cảnh sát phòng, chống tội phạm về môi trường, Trưởng phòng Cảnh sát phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu

hộ, Trưởng phòng Quản lý xuất nhập cảnh, Trưởng phòng An ninh kinh tế, Trưởng phòng An ninh đối nội, Trưởng phòng An ninh đối ngoại, Trung đoàn trưởng Trung đoàn Cảnh sát cơ động có quyền:

5. Giám đốc Công an cấp tỉnh có quyền:

6. Cục trưởng Cục An ninh kinh tế, Cục trưởng Cục Cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội, Cục trưởng Cục Cảnh sát điều tra tội phạm về trật tự xã hội, Cục trưởng Cục Cảnh sát điều tra tội phạm về tham nhũng, kinh tế, buôn lậu, Cục trưởng Cục Cảnh sát điều tra tội phạm về ma túy, Cục trưởng Cục Cảnh sát giao thông, Cục trưởng Cục Cảnh sát phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ, Cục trưởng Cục Cảnh sát phòng chống tội phạm về môi trường, Cục trưởng Cục An ninh mạng và phòng, chống tội phạm sử dụng công nghệ cao, Cục trưởng Cục An ninh nội địa, Cục trưởng Cục Cảnh sát quản lý tạm giữ, tạm giam và thi hành án hình sự tại cộng đồng, Tư lệnh Cảnh sát cơ động có quyền.”

15. Bổ sung khoản 2a vào sau khoản 2 Điều 40 như sau:

“2a. Đội trưởng Đội đặc nhiệm Phòng chống ma túy và tội phạm thuộc Bộ đội Biên phòng có quyền:

a) Phạt cảnh cáo;

b) Phạt tiền đến 10% mức tiền phạt tối đa đối với lĩnh vực tương ứng quy định tại Điều 24 của Luật này nhưng không quá 10.000.000 đồng;

c) Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính;

d) Áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả quy định tại các điểm a, c và đ khoản 1 Điều 28 của Luật này.”

16. Sửa đổi tiêu đề khoản 3 và sửa đổi, bổ sung điểm d khoản 3 Điều 40 như sau:

“3. Đồn trưởng Đồn biên phòng, Hải đội trưởng Hải đội biên phòng, Chi huy trưởng Ban chỉ huy Biên phòng Cửa khẩu cảng có quyền:

d) Áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả quy định tại các điểm a, c, d, đ và k khoản 1 Điều 28 của Luật này.”

17. Bổ sung khoản 3a vào sau khoản 3 Điều 40 như sau:

“3a. Đoàn trưởng Đoàn đặc nhiệm phòng chống ma túy và tội phạm thuộc Cục Phòng chống ma túy và tội phạm trực thuộc Bộ tư lệnh Bộ đội Biên phòng có quyền:

a) Phạt cảnh cáo;

b) Phạt tiền đến 50% mức tiền phạt tối đa đối với lĩnh vực tương ứng quy định tại Điều 24 của Luật này nhưng không quá 100.000.000 đồng;

c) Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính;

d) Áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả quy định tại các điểm a, c, d, đ, i và k khoản 1 Điều 28 của Luật này.”

18. Sửa đổi tiêu đề khoản 4 và sửa đổi, bổ sung điểm đ khoản 4 Điều 40 như sau:

“4. Chỉ huy trưởng Bộ đội biên phòng cấp tỉnh; Hải đoàn trưởng Hải đoàn biên phòng, Cục trưởng Cục Phòng chống ma túy và tội phạm thuộc Bộ Tư lệnh Bộ đội Biên phòng có quyền:

đ) Áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả quy định tại các điểm a, c, d, đ, i và k khoản 1 Điều 28 của Luật này.”

19. Sửa đổi tiêu đề khoản 5 Điều 41 như sau:

“5. Hải đoàn trưởng Hải đoàn Cảnh sát biển; Đoàn trưởng Đoàn trinh sát, Đoàn trưởng Đoàn đặc nhiệm phòng chống tội phạm ma túy thuộc Bộ Tư lệnh Cảnh sát biển có quyền.”

20. Sửa đổi tiêu đề khoản 6 Điều 41 như sau:

“6. Tư lệnh Bộ Tư lệnh Vùng Cảnh sát biển, Cục trưởng Cục Nghiệp vụ và Pháp luật thuộc Bộ Tư lệnh Cảnh sát biển Việt Nam có quyền.”

21. Bổ sung điểm đ vào sau điểm d khoản 6 Điều 41 như sau:

“đ) Tước quyền sử dụng giấy phép, chứng chỉ hành nghề có thời hạn.”

22. Sửa đổi tiêu đề khoản 7 Điều 41 như sau:

“7. Tư lệnh Cảnh sát biển Việt Nam có quyền.”

23. Sửa đổi, bổ sung tiêu đề các khoản 2 và 3 Điều 42 như sau:

“2. Đội trưởng, Tổ trưởng thuộc Chi cục Hải quan; Tổ trưởng thuộc Đội Kiểm soát trực thuộc Cục Hải quan tỉnh, liên tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương; Đội trưởng thuộc Chi cục Kiểm tra sau thông quan có quyền:

3. Chi cục trưởng Chi cục Hải quan; Chi cục trưởng Chi cục Kiểm tra sau thông quan, Đội trưởng Đội kiểm soát thuộc Cục Hải quan tỉnh, liên tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương; Đội trưởng Đội Điều tra hình sự, Đội trưởng Đội kiểm soát chống buôn lậu, Hải đội trưởng Hải đội kiểm soát trên biển và Đội trưởng Đội kiểm soát chống buôn lậu hàng giả và bảo vệ quyền sở hữu trí tuệ thuộc Cục Điều tra chống buôn lậu; Chi cục trưởng Chi cục Kiểm tra sau thông quan thuộc Cục Kiểm tra sau thông quan có quyền.”

24. Sửa đổi tiêu đề khoản 4 Điều 43 như sau:

“4. Chi cục trưởng Chi cục Kiểm lâm; Chi cục trưởng Chi cục Kiểm lâm vùng, Đội trưởng Đội Kiểm lâm đặc nhiệm thuộc Cục Kiểm lâm có quyền.”

25. Bổ sung Điều 43a vào sau Điều 43 như sau:

**“Điều 43a. Thẩm quyền của Kiểm ngư**

1. Kiểm ngư viên đang thi hành công vụ có quyền:

- a) Phạt cảnh cáo;
- b) Phạt tiền đến 2.000.000 đồng;
- c) Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính;

2. Trạm trưởng Trạm Kiểm ngư thuộc Chi cục Kiểm ngư Vùng có quyền:

- a) Phạt cảnh cáo;
- b) Phạt tiền đến 10.000.000 đồng;
- c) Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính;

d) Áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả quy định tại các điểm a, b và i khoản 1 Điều 28 Luật xử lý vi phạm hành chính.

3. Chi cục trưởng Chi cục Kiểm ngư Vùng có quyền:

a) Phạt cảnh cáo;

b) Phạt tiền đến 100.000.000 đồng;

c) Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính;

d) Áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả quy định tại các điểm a, b, d, i và k khoản 1 Điều 28 Luật xử lý vi phạm hành chính.

4. Cục trưởng Cục Kiểm ngư có quyền:

a) Cảnh cáo;

b) Phạt tiền đến 1.000.000.000 đồng;

c) Đình chỉ hoạt động có thời hạn hoặc tước quyền sử dụng có thời hạn giấy phép, giấy chứng nhận, chứng chỉ hành nghề do cơ quan, tổ chức có thẩm quyền cấp;

d) Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính;

đ) Áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả quy định tại điểm a, b, d, i và k khoản 1 Điều 28 Luật xử lý vi phạm hành chính.”

26. Sửa đổi tiêu đề các khoản 2, 3 và 4 Điều 45 như sau:

“2. Đội trưởng Đội Quản lý thị trường, Trưởng phòng Nghiệp vụ thuộc Cục Nghiệp vụ quản lý thị trường có quyền:

3. Cục trưởng Cục Quản lý thị trường cấp tỉnh, Cục trưởng Cục Nghiệp vụ quản lý thị trường thuộc Tổng cục Quản lý thị trường có quyền:

4. Tổng cục trưởng Tổng cục Quản lý thị trường có quyền:”

27. Bổ sung Điều 45a vào sau Điều 45 như sau:

**“Điều 45a. Thẩm quyền của Ủy ban Cạnh tranh Quốc gia**

1. Chủ tịch Hội đồng xử lý vụ việc hạn chế cạnh tranh có quyền:

a) Phạt cảnh cáo;

b) Phạt tiền đến 50.000.000 đồng;

c) Tước quyền sử dụng giấy phép, chứng chỉ hành nghề có thời hạn hoặc đình chỉ hoạt động có thời hạn;

d) Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính;

đ) Áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả quy định tại các điểm d, đ, g, i và k khoản 1 Điều 28 của Luật này.

2. Chủ tịch Ủy ban Cạnh tranh Quốc gia có quyền:

a) Phạt cảnh cáo;

b) Phạt tiền đến mức tối đa đối với lĩnh vực tương ứng quy định tại Điều 24 của Luật này;

c) Tước quyền sử dụng giấy phép, chứng chỉ hành nghề có thời hạn hoặc đình chỉ hoạt động có thời hạn;

d) Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính;

đ) Áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả quy định tại các điểm d, đ, g, i và k khoản 1 Điều 28 của Luật này.”

28. Sửa đổi, bổ sung tiêu đề các khoản 2, 3, 4 và 5 Điều 46 như sau:

“2. Chánh Thanh tra sở; Chánh Thanh tra Cục Hàng không; Chánh Thanh tra Cục Hàng hải; Chánh thanh tra Cục An toàn bức xạ và hạt nhân; Chánh thanh tra Ủy ban chứng khoán Nhà nước; Chánh Thanh tra quốc phòng quân khu; Chánh Thanh tra Cơ yếu; Chi cục trưởng Chi cục Thú y vùng, Chi cục trưởng Chi cục Kiểm dịch động vật vùng thuộc Cục Thú y; Chi cục trưởng Chi cục Kiểm dịch thực vật vùng thuộc Cục Bảo vệ thực vật; Chi cục trưởng Chi cục Quản lý chất lượng nông lâm sản và thủy sản Trung bộ, Chi cục trưởng Chi cục Quản lý chất lượng nông lâm sản và thủy sản Nam bộ thuộc Cục Quản lý chất lượng nông lâm sản và thủy sản; Chi cục trưởng Chi cục An toàn vệ sinh thực phẩm, Chi cục trưởng Chi cục Dân số - Kế hoạch hóa gia đình thuộc Sở Y tế; Chi cục trưởng Chi cục về trồng trọt và bảo vệ thực vật, chăn nuôi, thú y, thủy sản, quản lý chất lượng nông lâm và thủy sản, thủy lợi, đê điều, phòng, chống thiên tai, lâm nghiệp, phát triển nông thôn thuộc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn; Chi cục trưởng Chi cục Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng trực thuộc Sở Khoa học và Công nghệ; Chi cục trưởng Chi cục Quản lý chất lượng sản phẩm, hàng hóa miền Trung, Chi cục trưởng Chi cục Quản lý chất lượng sản phẩm, hàng hóa miền Nam thuộc Cục Quản lý chất lượng sản phẩm, hàng hóa; Giám đốc Trung tâm Tần số vô tuyến điện khu vực có quyền:”

3. Cục trưởng Cục Thống kê, Giám đốc Kho bạc Nhà nước cấp tỉnh, Giám đốc bảo hiểm xã hội cấp tỉnh, Cục trưởng Cục Quản lý chất lượng sản phẩm, hàng hóa thuộc Tổng cục Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng có quyền:

4. Chánh Thanh tra bộ, cơ quan ngang bộ, Tổng cục trưởng Tổng cục Đường bộ Việt Nam, Tổng cục trưởng Tổng cục Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng, Tổng cục trưởng Tổng cục Giáo dục nghề nghiệp, Tổng cục trưởng Tổng cục Thủy lợi, Tổng cục trưởng Tổng cục Lâm nghiệp, Tổng cục trưởng Tổng cục Thủy sản, Tổng cục trưởng Tổng cục Địa chất và Khoáng sản Việt Nam, Tổng cục trưởng Tổng cục Môi trường, Tổng cục trưởng Tổng cục Dân số - Kế hoạch hóa gia đình, Tổng Giám đốc Kho bạc Nhà nước, Chủ tịch Ủy ban chứng khoán Nhà nước, Trưởng ban Cơ yếu Chính phủ, Trưởng Ban Tôn giáo Chính phủ, Cục trưởng Cục Hóa chất, Cục trưởng Cục Kỹ thuật an toàn và Môi trường công nghiệp, Cục trưởng Cục Đường sắt Việt Nam, Cục trưởng Cục Đường thủy nội địa Việt Nam, Cục trưởng Cục Hàng hải Việt Nam, Cục trưởng Cục Hàng không Việt Nam, Cục trưởng Cục An toàn bức xạ và hạt nhân, Cục trưởng Cục Thú y, Cục trưởng Cục Bảo vệ thực vật, Cục trưởng Cục Trồng trọt, Cục trưởng Cục Chăn nuôi, Cục trưởng Cục Quản lý chất lượng nông lâm sản và thủy sản, Cục trưởng Cục Kinh tế hợp tác và phát triển nông thôn, Cục trưởng Cục Quản lý, giám sát bảo hiểm, Cục trưởng Cục Tần số vô tuyến điện, Cục trưởng Cục Viễn thông, Cục trưởng Cục Phát thanh, truyền hình và thông tin điện tử, Cục trưởng Cục Báo chí, Cục trưởng Cục Xuất bản, In và Phát hành, Cục trưởng Cục Quản lý dược, Cục trưởng Cục Quản lý khám, chữa bệnh, Cục trưởng Cục Quản lý môi trường y tế, Cục trưởng Cục Y tế dự phòng, Cục trưởng Cục An toàn thực phẩm, Cục trưởng Cục Quản lý lao động ngoài nước, Tổng Giám đốc Bảo hiểm xã hội Việt Nam có quyền:



5. Trưởng đoàn thanh tra chuyên ngành cấp bộ, Trưởng đoàn thanh tra chuyên ngành do Tổng Giám đốc Bảo hiểm xã hội Việt Nam quyết định thành lập có thẩm quyền xử phạt theo quy định tại khoản 3 Điều này.

Trưởng đoàn thanh tra chuyên ngành cấp sở, trưởng đoàn thanh tra chuyên ngành của cơ quan quản lý nhà nước được giao thực hiện chức năng thanh tra chuyên ngành có thẩm quyền xử phạt theo quy định tại khoản 2 Điều này.”

29. Sửa đổi tiêu đề khoản 2 Điều 47 như sau:

“2. Giám đốc Cảng vụ hàng hải, Giám đốc Cảng vụ hàng không, Giám đốc Cảng vụ đường thủy nội địa có quyền:”

30. Sửa đổi tiêu đề khoản 4 Điều 48 như sau:

“4. Chánh án Tòa án nhân dân cấp tỉnh, Chánh án Tòa án quân sự quân khu và tương đương, Chánh tòa chuyên trách Tòa án nhân dân cấp cao có quyền:”

31. Sửa đổi, bổ sung tiêu đề khoản 5 Điều 49 như sau:

“5. Tổng cục trưởng Tổng cục Thi hành án dân sự, Cục trưởng Cục Thi hành án Bộ Quốc phòng có quyền:”

32. Sửa đổi tiêu đề khoản 4 Điều 52 như sau:

“4. Trường hợp vụ việc vi phạm hành chính có nhiều hành vi vi phạm thì thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính được xác định theo nguyên tắc sau đây:”

33. Sửa đổi, bổ sung Điều 53 như sau:

**“Điều 53. Thay đổi tên gọi của chức danh có thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính**

1. Trường hợp chức danh có thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính quy định tại Luật này có sự thay đổi về tên gọi nhưng không có sự thay đổi về nhiệm vụ, quyền hạn thì chức danh đó có thẩm quyền xử phạt.

2. Trong các trường hợp sau đây, thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính của một chức danh do Chính phủ quy định sau khi được sự đồng ý của Ủy ban Thường vụ Quốc hội:

a) Chức danh có thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính quy định tại Luật này có sự thay đổi về tên gọi, đồng thời, có sự thay đổi về nhiệm vụ, quyền hạn;

b) Chức danh có thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính quy định tại Luật này không có sự thay đổi về tên gọi nhưng nhiệm vụ, quyền hạn có sự thay đổi.”

34. Sửa đổi khoản 1, bổ sung các khoản 4 và 5 vào sau khoản 3 Điều 54 như sau:

“1. Người có thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính quy định tại Điều 38; các khoản 2, 3, 4, 5, 6 và 7 Điều 39; các khoản 2, 2a, 3, 3a và 4 Điều 40; các khoản 3, 4, 5, 6 và 7 Điều 41; các khoản 2, 3, 4 và 5 Điều 42; các khoản 2, 3, 4 và 5 Điều 43; các khoản 2, 3 và 4 Điều 43a; các khoản 2, 3, 4 và 5 Điều 44; các khoản 2, 3 và 4 Điều 45; Điều 45a; các khoản 2, 3 và 4 Điều 46; Điều 47; khoản 3 và khoản 4 Điều 48; các khoản 2, 4 và 5 Điều 49 và Điều 51 của Luật này có thể giao cho cấp phó thực hiện thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính. Người có thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính quy định tại các điều, khoản nêu trên trong thời gian giao quyền vẫn có thẩm quyền xử phạt.

4. Trong thời gian được giao quyền, cấp phó có quyền hạn như cấp trưởng trong phạm vi được giao quyền; trường hợp áp dụng biện pháp tạm giữ người theo thủ tục hành chính thì thực hiện theo quy định tại Điều 123 của Luật này.

5. Chính phủ quy định chi tiết điều này.”

35. Sửa đổi, bổ sung Điều 58 như sau:

“1. Biên bản vi phạm hành chính được lập trong thời hạn không quá 24 giờ, kể từ khi phát hiện vi phạm hành chính hoặc từ khi xác định được cá nhân, tổ chức vi phạm trong trường hợp vi phạm hành chính được phát hiện nhờ sử dụng phương tiện, thiết bị kỹ thuật nghiệp vụ, trừ trường hợp xử phạt không lập biên bản quy định tại khoản 1 Điều 56 và trường hợp xử phạt căn cứ vào hồ sơ vụ vi phạm do cơ quan tiến hành tố tụng hình sự, kiểm toán nhà nước, thanh tra, kiểm tra chuyển đến quy định tại khoản 2 Điều 63 của Luật này.

Trường hợp vụ việc phức tạp, thì biên bản vi phạm hành chính được lập trong thời hạn không quá 48 giờ, kể từ khi phát hiện vi phạm hành chính.

Trường hợp phải xác định giá trị tang vật, phương tiện, giám định, kiểm nghiệm, kiểm định, xét nghiệm thì việc lập biên bản vi phạm hành chính được tiến hành trong thời hạn không quá 03 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được kết quả xác định giá trị tang vật, phương tiện, giám định, kiểm nghiệm, kiểm định, xét nghiệm.

Vi phạm hành chính xảy ra trên tàu bay, tàu biển, tàu hỏa thì người chỉ huy tàu bay, thuyền trưởng, trưởng tàu có trách nhiệm tổ chức lập biên bản và chuyển ngay cho người có thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính khi tàu bay, tàu biển, tàu hỏa về đến sân bay, bến cảng, nhà ga.

2. Biên bản vi phạm hành chính phải được lập tại nơi xảy ra hành vi vi phạm hành chính hoặc tại trụ sở cơ quan của người có thẩm quyền lập biên bản. Trường hợp biên bản vi phạm hành chính được lập tại địa điểm khác thì phải ghi rõ lý do.

3. Biên bản vi phạm hành chính phải ghi rõ ngày, tháng, năm, địa điểm lập biên bản; họ, tên, chức vụ người lập biên bản; họ, tên, địa chỉ, nghề nghiệp của người vi phạm hoặc tên, địa chỉ của tổ chức vi phạm; giờ, ngày, tháng, năm, địa điểm xảy ra vi phạm; mô tả cụ thể vụ việc, hành vi vi phạm; biện pháp ngăn chặn và bảo đảm xử lý vi phạm hành chính; lời khai của người vi phạm hoặc đại diện tổ chức vi phạm; nếu có người chứng kiến, người bị thiệt hại hoặc đại diện tổ chức bị thiệt hại thì phải ghi rõ họ, tên, địa chỉ, lời khai của họ; quyền và thời hạn giải trình về vi phạm hành chính của người vi phạm hoặc đại diện của tổ chức vi phạm, cơ quan của người có thẩm quyền tiếp nhận giải trình nếu thuộc trường hợp giải trình quy định tại Điều 61 của Luật này.

Trường hợp người vi phạm, đại diện tổ chức vi phạm không có mặt tại nơi vi phạm hoặc cố tình trốn tránh hoặc vì lý do khách quan mà không ký vào biên bản hoặc trường hợp không xác định được đối tượng vi phạm hành chính thì biên bản phải có chữ ký của đại diện chính quyền cơ sở nơi xảy ra vi phạm hoặc của ít nhất một người chứng kiến. Nếu không có chữ ký của đại diện chính quyền cơ sở nơi xảy ra vi phạm hoặc của ít nhất một người chứng kiến thì phải nêu rõ lý do trong biên bản.

4. Biên bản vi phạm hành chính phải được lập thành ít nhất 02 bản, phải được người lập biên bản và người vi phạm hoặc đại diện tổ chức vi phạm ký; trường hợp người vi phạm không ký được thì điểm chỉ; nếu có người chứng kiến, người bị thiệt hại hoặc đại diện tổ chức bị thiệt hại thì họ cùng phải ký vào biên bản; trường hợp biên bản gồm nhiều tờ, thì những người được quy định tại

khoản này phải ký vào từng tờ biên bản. Nếu người vi phạm, đại diện tổ chức vi phạm, người chứng kiến, người bị thiệt hại hoặc đại diện tổ chức bị thiệt hại từ chối ký thì người lập biên bản phải ghi rõ lý do vào biên bản.

Biên bản vi phạm hành chính lập xong phải được giao cho cá nhân, tổ chức vi phạm hành chính 01 bản; trường hợp vi phạm hành chính không thuộc thẩm quyền hoặc vượt quá thẩm quyền xử phạt của người lập biên bản thì biên bản phải được chuyển trong thời hạn không quá 24 giờ, kể từ khi lập, đến người có thẩm quyền xử phạt để tiến hành xử phạt.

Trường hợp người chưa thành niên vi phạm hành chính thì biên bản còn được gửi cho cha mẹ hoặc người giám hộ của người đó.

Trường hợp đối tượng vi phạm không có mặt tại nơi vi phạm hoặc có mặt nhưng từ chối nhận biên bản vi phạm hành chính thì việc gửi biên bản được thực hiện theo quy định tại Điều 70 của Luật này.

Người lập biên bản vi phạm hành chính phải thông báo để cá nhân, tổ chức vi phạm biết hành vi vi phạm hành chính bị phát hiện thông qua phương tiện, thiết bị kỹ thuật nghiệp vụ.

5. Trường hợp biên bản vi phạm hành chính không thể hiện đầy đủ, chính xác các nội dung nêu tại khoản 2 Điều này thì phải tiến hành xác minh tình tiết của vụ việc vi phạm hành chính theo quy định tại Điều 59 của Luật này để làm căn cứ ra quyết định xử phạt. Việc xác minh tình tiết của vụ việc vi phạm hành chính được lập thành biên bản xác minh. Biên bản xác minh là tài liệu gắn liền với biên bản vi phạm hành chính và được lưu trong hồ sơ xử phạt.

6. Biên bản vi phạm hành chính có thể được lập, gửi bằng phương thức điện tử.

7. Chính phủ quy định chi tiết Điều này.”

36. Sửa đổi, bổ sung các khoản 1 và 2 Điều 61 như sau:

“1. Đối với hành vi vi phạm hành chính mà pháp luật quy định áp dụng hình thức xử phạt tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính hoặc tước quyền sử dụng giấy phép, chứng chỉ hành nghề có thời hạn hoặc đình chỉ hoạt động có thời hạn hoặc áp dụng mức phạt tiền tối đa của khung tiền phạt đối với hành vi đó từ 15.000.000 đồng trở lên đối với cá nhân, từ 30.000.000 đồng trở lên đối với tổ chức thì cá nhân, tổ chức vi phạm có quyền giải trình trực tiếp hoặc bằng văn bản với người có thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính. Người có thẩm quyền xử phạt có trách nhiệm xem xét ý kiến giải trình của cá nhân, tổ chức vi phạm hành chính trước khi ra quyết định xử phạt, trừ trường hợp cá nhân, tổ chức không có yêu cầu giải trình trong thời hạn quy định tại khoản 2 và khoản 3 Điều này.

2. Đối với trường hợp giải trình bằng văn bản, cá nhân, tổ chức vi phạm hành chính phải gửi văn bản giải trình cho cơ quan của người có thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính trong thời hạn không quá 05 ngày, kể từ ngày lập biên bản vi phạm hành chính.

Trường hợp vụ việc có nhiều tình tiết phức tạp thì người có thẩm quyền có thể gia hạn thêm không quá 05 ngày theo đề nghị của cá nhân, tổ chức vi phạm.

Cá nhân, tổ chức vi phạm hành chính tự mình hoặc uỷ quyền cho người đại diện hợp pháp của mình thực hiện việc giải trình bằng văn bản.”

37. Bổ sung khoản 5 vào sau khoản 4 Điều 61 như sau:

“5. Chính phủ quy định chi tiết Điều này.”

38. Sửa đổi, bổ sung các khoản 1 và 2 Điều 63 như sau:

“1. Đối với vụ việc do cơ quan tiến hành tố tụng hình sự thụ lý, giải quyết, nhưng sau đó lại có một trong các quyết định về việc không truy cứu trách nhiệm hình sự, nếu hành vi có dấu hiệu vi phạm hành chính, thì trong thời hạn 03 ngày làm việc, kể từ ngày ra quyết định, cơ quan tiến hành tố tụng hình sự phải chuyển các quyết định nêu trên kèm theo bản gốc toàn bộ hồ sơ, tang vật, phương tiện của vụ vi phạm (nếu có) và văn bản đề nghị xử phạt vi phạm hành chính đến người có thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính.

Trường hợp cơ quan kiểm toán nhà nước, thanh tra, kiểm tra theo chức năng trong quá trình kiểm toán, thanh tra, kiểm tra phát hiện các hành vi vi phạm hành chính nhưng không có thẩm quyền xử phạt thì sau thời hạn 03 ngày làm việc, kể từ ngày có kết luận về hành vi vi phạm hành chính, phải chuyển hồ sơ và văn bản đề nghị xử phạt vi phạm hành chính đến người có thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính.

2. Việc xử phạt vi phạm hành chính được căn cứ vào hồ sơ vụ vi phạm do cơ quan quy định tại khoản 1 Điều này chuyển đến. Trường hợp cần thiết phải xác minh thêm các tình tiết để có căn cứ ra quyết định xử phạt, người có thẩm quyền xử phạt có thể lập biên bản xác minh các tình tiết của vụ việc vi phạm hành chính theo quy định tại Điều 59 của Luật này.”

39. Sửa đổi, bổ sung Điều 64 như sau:

**“Điều 64. Phát hiện vi phạm hành chính bằng phương tiện, thiết bị kỹ thuật**

1. Cơ quan, người có thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính, cá nhân, tổ chức được giao quản lý phương tiện, thiết bị kỹ thuật nghiệp vụ được sử dụng phương tiện, thiết bị kỹ thuật nghiệp vụ để phát hiện vi phạm hành chính về trật tự, an toàn giao thông, bảo vệ môi trường, cứu nạn, cứu hộ hoặc lĩnh vực khác do Chính phủ quy định sau khi được sự đồng ý của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

2. Việc quản lý, sử dụng và quy định danh mục các phương tiện, thiết bị kỹ thuật nghiệp vụ phải bảo đảm các nguyên tắc sau đây:

a) Tôn trọng quyền tự do, danh dự, nhân phẩm, bí mật đời tư của công dân, các quyền và lợi ích hợp pháp khác của cá nhân và tổ chức;

b) Tuân thủ đúng quy trình, quy tắc về sử dụng phương tiện, thiết bị kỹ thuật nghiệp vụ;

c) Kết quả thu thập được bằng phương tiện, thiết bị kỹ thuật nghiệp vụ phải được ghi nhận bằng văn bản và chỉ được sử dụng trong xử phạt vi phạm hành chính;

d) Phương tiện, thiết bị kỹ thuật nghiệp vụ phải bảo đảm đúng tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật và đã được kiểm định, hiệu chuẩn theo quy định của pháp luật.

3. Chính phủ quy định việc quản lý, sử dụng, đối tượng được trang bị phương tiện, thiết bị kỹ thuật nghiệp vụ và danh mục các phương tiện, thiết bị kỹ thuật nghiệp vụ được sử dụng để phát hiện vi phạm hành chính; quy trình thu thập, sử dụng dữ liệu thu được từ các phương tiện, thiết bị do các cá nhân, tổ chức cung cấp để làm căn cứ xác định vi phạm hành chính.”

40. Sửa đổi, bổ sung khoản 2 Điều 65 như sau:

“2. Đối với trường hợp quy định tại các điểm a, b, c và d khoản 1 Điều này, người có thẩm quyền không ra quyết định xử phạt vi phạm hành chính nhưng vẫn phải ra quyết định tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính, áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả đối với hành vi vi phạm

trong trường hợp pháp luật có quy định về việc áp dụng hình thức xử phạt tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính, biện pháp khắc phục hậu quả đối với hành vi vi phạm hành chính.

Nếu tang vật, phương tiện thuộc loại cấm xuất khẩu, nhập khẩu, cấm kinh doanh, cấm lưu hành, việc áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả là cần thiết để bảo vệ môi trường, bảo đảm trật tự giao thông, xây dựng, đất đai và an ninh trật tự, an toàn xã hội thì người có thẩm quyền xử phạt phải ra quyết định tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính, áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả đối với hành vi vi phạm.

Quyết định phải ghi rõ lý do không ra quyết định xử phạt vi phạm hành chính; tang vật, phương tiện bị tịch thu; biện pháp khắc phục hậu quả được áp dụng, trách nhiệm và thời hạn thực hiện.”

41. Sửa đổi, bổ sung Điều 66 như sau:

**“Điều 66. Thời hạn ra quyết định xử phạt vi phạm hành chính**

1. Thời hạn ra quyết định xử phạt vi phạm hành chính được quy định như sau:

a) Đối với vụ việc không thuộc trường hợp quy định tại các điểm b và c khoản này, thời hạn ra quyết định xử phạt là 07 ngày làm việc, kể từ ngày lập biên bản vi phạm hành chính; vụ việc thuộc trường hợp phải chuyển hồ sơ đến người có thẩm quyền xử phạt thì thời hạn ra quyết định xử phạt là 10 ngày làm việc, kể từ ngày lập biên bản vi phạm hành chính;

b) Đối với vụ việc thuộc trường hợp giải trình quy định tại khoản 1 Điều 61 của Luật này hoặc phải xác định giá trị tang vật, phương tiện, giám định, kiểm nghiệm, kiểm định, xét nghiệm hoặc phải xác minh các tình tiết có liên quan quy định tại Điều 59 của Luật này thì thời hạn ra quyết định xử phạt tối đa là 01 tháng, kể từ ngày lập biên bản;

c) Đối với vụ việc thuộc trường hợp quy định tại điểm b khoản này mà đặc biệt nghiêm trọng, có nhiều tình tiết phức tạp, cần có thêm thời gian để xác minh, thu thập chứng cứ thì thời hạn ra quyết định xử phạt tối đa là 02 tháng, kể từ ngày lập biên bản.

2. Người có thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính, cá nhân, tổ chức liên quan nếu có lỗi trong việc để quá thời hạn mà không ra quyết định xử phạt thì bị xử lý theo quy định của pháp luật.”

42. Sửa đổi, bổ sung khoản 3 Điều 71 như sau:

“3. Cơ quan có thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính đối với các trường hợp quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều này có trách nhiệm chuyển toàn bộ bản gốc hồ sơ, giấy tờ liên quan kèm theo cho cơ quan tiếp nhận quyết định xử phạt để thi hành theo quy định của Luật này. Tang vật, phương tiện vi phạm hành chính bị tạm giữ, tịch thu (nếu có) có thể được chuyển cho cơ quan tiếp nhận quyết định xử phạt để thi hành.

Cá nhân, tổ chức vi phạm phải trả chi phí chuyển hồ sơ, tang vật, phương tiện vi phạm hành chính.

Chính phủ quy định chi tiết khoản này.”

43. Sửa đổi, bổ sung khoản 1 Điều 74 như sau:

“1. Thời hiệu thi hành quyết định xử phạt vi phạm hành chính là 01 năm, kể từ ngày ra quyết định, quá thời hạn này thì không thi hành quyết định đó nữa, trừ trường hợp quyết định xử phạt có hình thức xử phạt tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính, áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả thì vẫn phải tịch thu tang vật, phương tiện, áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả.”

44. Sửa đổi, bổ sung Điều 76 như sau:

“1. Việc hoãn thi hành quyết định phạt tiền được áp dụng khi có đủ các điều kiện sau đây:

a) Bị phạt tiền từ 2.000.000 đồng trở lên đối với cá nhân và từ 100.000.000 đồng trở lên đối với tổ chức;

b) Cá nhân đang gặp khó khăn đặc biệt hoặc đột xuất về kinh tế do thiên tai, thảm họa, hỏa hoạn, dịch bệnh, bệnh hiểm nghèo, tai nạn; tổ chức đang gặp khó khăn đặc biệt hoặc đột xuất về kinh tế do thiên tai, thảm họa, hỏa hoạn, dịch bệnh.

Trường hợp cá nhân gặp khó khăn đặc biệt hoặc đột xuất về kinh tế do thiên tai, thảm họa, hỏa hoạn, dịch bệnh thì phải có xác nhận của Ủy ban nhân dân cấp xã nơi người đó cư trú hoặc cơ quan, tổ chức nơi người đó học tập, làm việc.

Trường hợp cá nhân gặp khó khăn đột xuất về kinh tế do bệnh hiểm nghèo, tai nạn thì phải có xác nhận của cơ sở y tế cấp huyện trở lên.

Trường hợp tổ chức đang gặp khó khăn đặc biệt hoặc đột xuất về kinh tế do thiên tai, thảm họa, hỏa hoạn, dịch bệnh thì phải có xác nhận của cơ quan thuế quản lý trực tiếp hoặc cơ quan, tổ chức cấp trên trực tiếp. Cơ quan thuế quản lý trực tiếp hoặc cơ quan, tổ chức cấp trên trực tiếp không thực hiện việc xác nhận thì bị xử phạt vi phạm hành chính theo quy định pháp luật.

2. Cá nhân, tổ chức phải có đơn đề nghị hoãn chấp hành quyết định xử phạt vi phạm hành chính kèm theo văn bản xác nhận của cơ quan có thẩm quyền theo quy định tại khoản 1 Điều này gửi cơ quan của người đã ra quyết định xử phạt trong thời hạn quy định tại khoản 2 Điều 68 của Luật này. Trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được đơn và hồ sơ kèm theo hợp lệ, người đã ra quyết định xử phạt xem xét quyết định hoãn thi hành quyết định xử phạt đó.

Thời hạn hoãn thi hành quyết định xử phạt không quá 03 tháng, kể từ ngày có quyết định hoãn.

3. Cá nhân, tổ chức được hoãn chấp hành quyết định xử phạt được nhận lại giấy tờ, tang vật, phương tiện vi phạm hành chính đang bị tạm giữ theo quy định tại khoản 6 Điều 125 của Luật này.”

45. Sửa đổi, bổ sung các khoản 1 và 2 Điều 77 như sau:

“1. Cá nhân thuộc trường hợp quy định tại khoản 1 Điều 76 của Luật này mà không có khả năng thi hành quyết định thì được xem xét giảm, miễn phần còn lại hoặc toàn bộ tiền phạt ghi trong quyết định xử phạt.

2. Cá nhân quy định tại khoản 1 Điều này phải có đơn đề nghị giảm, miễn phần còn lại hoặc toàn bộ tiền phạt gửi người đã ra quyết định xử phạt. Trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được đơn, người đã ra quyết định xử phạt xem xét quyết định việc giảm, miễn và thông báo cho người có đơn đề nghị giảm, miễn biết; nếu không đồng ý với việc giảm, miễn thì phải nêu rõ lý do.”

46. Sửa đổi, bổ sung khoản 1 Điều 78 như sau:

“1. Trong thời hạn thi hành quyết định xử phạt quy định tại khoản 2 Điều 68 của Luật này, cá nhân, tổ chức bị xử phạt phải nộp tiền phạt tại Kho bạc Nhà nước hoặc nộp vào tài khoản của Kho bạc Nhà nước được ghi trong quyết định xử phạt, trừ trường hợp đã nộp tiền phạt quy định tại khoản 2 Điều này và trường hợp nộp tiền phạt nhiều lần quy định tại Điều 79 của Luật này.

Nếu quá thời hạn nêu trên, thì sẽ bị cưỡng chế thi hành quyết định xử phạt và cứ mỗi ngày chậm nộp phạt thì cá nhân, tổ chức vi phạm phải nộp thêm 0,05% trên tổng số tiền phạt chưa nộp.”

47. Bổ sung khoản 3 và sau khoản 2 Điều 81 như sau:

“3. Tang vật, phương tiện vi phạm hành chính đã có quyết định tịch thu được xử lý theo quy định của pháp luật về quản lý, sử dụng tài sản công.”

48. Bổ sung khoản 6 vào sau khoản 5 Điều 85 như sau:

“6. Chính phủ quy định chi tiết việc thi hành các biện pháp khắc phục hậu quả trong từng lĩnh vực quản lý nhà nước.”

49. Sửa đổi, bổ sung khoản 1 Điều 86 như sau:

“1. Cưỡng chế thi hành quyết định xử phạt được áp dụng trong các trường hợp sau đây:

a) Cá nhân, tổ chức bị xử phạt vi phạm hành chính không tự nguyện chấp hành quyết định xử phạt theo quy định tại Điều 73 của Luật này;

b) Cá nhân, tổ chức vi phạm hành chính không tự nguyện hoàn trả kinh phí cho cơ quan đã thực hiện biện pháp khắc phục hậu quả theo quy định tại khoản 5 Điều 85 của Luật này.”

50. Bổ sung các điểm đ và e vào sau điểm d khoản 2 Điều 86 như sau:

“đ) Ngừng cung cấp các dịch vụ điện, nước tại địa điểm vi phạm đối với cá nhân, tổ chức sản xuất, kinh doanh, dịch vụ vi phạm;

e) Đình chỉ hoạt động vĩnh viễn.”

51. Sửa đổi, bổ sung Điều 87 như sau:

### **“Điều 87. Thẩm quyền quyết định cưỡng chế**

1. Những người sau đây có thẩm quyền ra quyết định cưỡng chế:

a) Chủ tịch Ủy ban nhân dân các cấp;

b) Trưởng đồn Công an, Trưởng Công an cấp huyện, Giám đốc Công an cấp tỉnh, Cục trưởng Cục An ninh kinh tế, Cục trưởng Cục Cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội, Cục trưởng Cục Cảnh sát điều tra tội phạm về trật tự xã hội, Cục trưởng Cục Cảnh sát điều tra tội phạm về tham nhũng, kinh tế, buôn lậu, Cục trưởng Cục Cảnh sát điều tra tội phạm về ma túy, Cục trưởng Cục Cảnh sát giao thông, Cục trưởng Cục Cảnh sát phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ, Cục trưởng Cục Cảnh sát phòng chống tội phạm về môi trường, Cục trưởng Cục An ninh mạng và phòng, chống tội phạm sử dụng công nghệ cao, Cục trưởng Cục An ninh nội địa, Cục trưởng Cục Cảnh sát quản lý tạm giữ, tạm giam và thi hành án hình sự tại cộng đồng, Tư lệnh Cảnh sát cơ động;

c) Đồn trưởng Đồn biên phòng, Chỉ huy trưởng Ban chỉ huy Biên phòng Cửa khẩu cảng, Chỉ huy trưởng Bộ đội biên phòng cấp tỉnh, Hải đoàn trưởng Hải đoàn biên phòng; Đoàn trưởng Đoàn Đặc nhiệm phòng, chống ma túy và tội phạm, Cục trưởng Cục phòng, chống ma túy và tội phạm; Tư lệnh Bộ Tư lệnh Vùng Cảnh sát biển, Tư lệnh Cảnh sát biển Việt Nam;

d) Chi cục trưởng Chi cục Hải quan; Chi cục trưởng Chi cục kiểm tra sau thông quan, Đội trưởng Đội kiểm soát thuộc Cục Hải quan tỉnh, liên tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương; Đội trưởng Đội Điều tra hình sự, Đội trưởng Đội kiểm soát chống buôn lậu, Hải đội trưởng Hải đội kiểm soát trên biển và Đội trưởng Đội kiểm soát chống buôn lậu hàng giả và bảo vệ quyền sở hữu trí

tuệ thuộc Cục Điều tra chống buôn lậu; Chi cục trưởng Chi cục Kiểm tra sau thông quan thuộc Cục Kiểm tra sau thông quan; Cục trưởng Cục Hải quan tỉnh, liên tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương; Cục trưởng Cục Kiểm tra sau thông quan; Cục trưởng Cục Điều tra chống buôn lậu, Tổng cục trưởng Tổng cục Hải quan;

đ) Hạt trưởng hạt Kiểm lâm, Chi cục trưởng Chi cục Kiểm lâm, Chi cục trưởng Chi cục Kiểm lâm vùng, Cục trưởng Cục Kiểm lâm;

e) Chi cục trưởng Chi cục Thuế, Cục trưởng Cục Thuế, Tổng cục trưởng Tổng cục Thuế;

g) Cục trưởng Cục Quản lý thị trường cấp tỉnh, Cục trưởng Cục nghiệp vụ quản lý thị trường thuộc Tổng cục Quản lý thị trường, Tổng Cục trưởng Tổng cục Quản lý thị trường;

h) Cục trưởng Cục Quản lý lao động ngoài nước; người đứng đầu cơ quan đại diện ngoại giao, cơ quan lãnh sự, cơ quan khác được ủy quyền thực hiện chức năng lãnh sự của Việt Nam ở nước ngoài;

i) Các chức danh quy định tại các khoản 2, 3 và 4 Điều 46 của Luật này;

k) Giám đốc Cảng vụ hàng hải, Giám đốc Cảng vụ đường thủy nội địa, Giám đốc Cảng vụ hàng không;

l) Chánh án Tòa án nhân dân cấp huyện, Chánh án Tòa án nhân dân cấp tỉnh, Chánh án Tòa án quân sự khu vực, Chánh án Tòa án quân sự quân khu và tương đương, Chánh toà chuyên trách Tòa án nhân dân cấp cao; Chi cục trưởng Chi cục Thi hành án dân sự, Cục trưởng Cục Thi hành án dân sự, Trưởng phòng Phòng Thi hành án cấp quân khu, Tổng cục trưởng Tổng cục Thi hành án dân sự, Cục trưởng Cục Thi hành án Bộ Quốc phòng;

m) Chủ tịch Hội đồng xử lý vụ việc hạn chế cạnh tranh, Chủ tịch Ủy ban Cạnh tranh Quốc gia;

n) Chi cục trưởng Chi cục Kiểm ngư Vùng, Cục trưởng Cục Kiểm ngư.

2. Người có thẩm quyền cưỡng chế quy định tại khoản 1 Điều này có thể giao quyền cho cấp phó. Việc giao quyền được thể hiện bằng quyết định giao quyền, trong đó xác định rõ phạm vi, nội dung, thời hạn được giao quyền. Trách nhiệm của cấp phó được giao quyền được thực hiện theo quy định tại khoản 3 Điều 54 của Luật này.

3. Người có thẩm quyền thuộc cơ quan tiếp nhận quyết định xử phạt để tổ chức thi hành quy định tại Điều 71 của Luật này ra quyết định cưỡng chế hoặc báo cáo cấp trên của mình ra quyết định cưỡng chế thi hành quyết định xử phạt vi phạm hành chính.”

52. Sửa đổi, bổ sung khoản 1, bổ sung khoản 2a vào sau khoản 2 Điều 88 như sau:

“1. Trong thời hạn 02 ngày làm việc, kể từ ngày ra quyết định cưỡng chế thi hành quyết định xử phạt vi phạm hành chính, người ra quyết định phải gửi quyết định cho cá nhân, tổ chức bị cưỡng chế, cơ quan, tổ chức thực hiện việc cưỡng chế và cá nhân, tổ chức có liên quan.

Người ra quyết định cưỡng chế tổ chức thực hiện việc cưỡng chế thi hành quyết định xử phạt của mình và của cấp dưới.

Việc gửi quyết định cưỡng chế cho các cá nhân, tổ chức liên quan được thực hiện theo quy định tại Điều 70 của Luật này.

Quyết định cưỡng chế có hiệu lực thi hành ngay, kể từ ngày cá nhân, tổ chức bị cưỡng chế nhận được quyết định cưỡng chế.



2a. Thời hiệu thi hành quyết định cưỡng chế được tính kể từ ngày ra quyết định cưỡng chế cho đến thời điểm chấm dứt hiệu lực thi hành của quyết định xử phạt vi phạm hành chính quy định tại khoản 1 Điều 74 của Luật này; quá thời hạn này thì không thi hành quyết định cưỡng chế đó nữa, trừ trường hợp quyết định xử phạt có hình thức xử phạt tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính, áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả thì vẫn phải cưỡng chế tịch thu tang vật, phương tiện, áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả.”

53. Sửa đổi điểm c khoản 3 Điều 88 như sau:

“c) Tổ chức tín dụng, kho bạc nhà nước nơi cá nhân, tổ chức bị cưỡng chế thi hành mở tài khoản có trách nhiệm cung cấp thông tin về tài khoản của cá nhân, tổ chức bị cưỡng chế trong thời hạn 02 ngày làm việc, kể từ khi người có thẩm quyền có văn bản yêu cầu tổ chức tín dụng cung cấp thông tin; đồng thời, phải giữ lại trong tài khoản của cá nhân, tổ chức đó số tiền tương đương với số tiền mà cá nhân, tổ chức phải nộp theo yêu cầu của người có thẩm quyền ra quyết định cưỡng chế. Trường hợp số dư trong tài khoản tiền gửi ít hơn số tiền mà cá nhân, tổ chức bị cưỡng chế phải nộp thì tổ chức tín dụng, kho bạc nhà nước vẫn phải giữ lại và trích chuyển số tiền đó. Trong thời hạn 03 ngày làm việc trước khi trích chuyển, tổ chức tín dụng, kho bạc nhà nước có trách nhiệm thông báo cho người ra quyết định cưỡng chế và cá nhân, tổ chức bị cưỡng chế biết việc trích chuyển; việc trích chuyển không cần sự đồng ý của cá nhân, tổ chức bị cưỡng chế.

Tổ chức tín dụng, kho bạc nhà nước không thực hiện trách nhiệm cung cấp thông tin và trích chuyển thì bị xử phạt vi phạm hành chính theo quy định pháp luật.”

54. Sửa đổi, bổ sung các khoản 3, 4 và 5, bổ sung khoản 5a vào sau khoản 5, bổ sung khoản 7 vào sau khoản 6 Điều 90 như sau:

“3. Người từ đủ 16 tuổi đến dưới 18 tuổi, trong thời hạn 06 tháng hai lần bị xử phạt vi phạm hành chính về một trong các hành vi thuộc trường hợp sau đây:

a) Xâm phạm danh dự, nhân phẩm của người khác; chiếm giữ trái phép tài sản; vô ý gây thương tích hoặc gây tổn hại cho sức khỏe của người khác mà lại tiếp tục thực hiện một trong các hành vi vi phạm này đến lần thứ ba, đã bị lập biên bản vi phạm hành chính đối với lần vi phạm thứ ba nhưng chưa đến mức truy cứu trách nhiệm hình sự;

b) Trộm cắp, lừa đảo, đánh bạc, gây rối trật tự công cộng và có một trong các quyết định về việc không truy cứu trách nhiệm hình sự.

4. Người từ đủ 18 tuổi trở lên, trong thời hạn 06 tháng đã hai lần bị xử phạt vi phạm hành chính về một trong các hành vi thuộc trường hợp sau đây:

a) Xâm phạm danh dự, nhân phẩm của người khác; chiếm giữ trái phép tài sản; gây thương tích hoặc gây tổn hại cho sức khỏe của người khác; vô ý gây thiệt hại cho tài sản của người khác; vi phạm quy định về tham gia giao thông đường bộ, an toàn lao động, vệ sinh lao động, về an toàn ở nơi đông người, phòng cháy, chữa cháy gây thiệt hại cho tài sản, sức khỏe của người khác mà lại tiếp tục thực hiện một trong các hành vi vi phạm nêu trên đến lần thứ ba, đã bị lập biên bản vi phạm hành chính đối với lần vi phạm thứ ba nhưng chưa đến mức truy cứu trách nhiệm hình sự;

b) Xâm phạm tài sản của cơ quan, tổ chức; tài sản, sức khỏe, danh dự, nhân phẩm của công dân hoặc người nước ngoài; vi phạm trật tự, an toàn xã hội và có một trong các quyết định về việc không truy cứu trách nhiệm hình sự;

c) Sử dụng trái phép chất ma túy, đã bị lập biên bản vi phạm hành chính đối với lần vi phạm thứ ba và có nơi cư trú ổn định; trường hợp không có nơi cư trú ổn định thì áp dụng biện pháp xử lý hành chính theo quy định tại điểm d khoản 1 Điều 94 của Luật này.

5. Người nghiện ma túy từ đủ 12 tuổi đến dưới 18 tuổi có nơi cư trú ổn định.

5a. Người từ đủ 14 tuổi đến dưới 18 tuổi trong thời hạn 06 tháng đã hai lần bị xử phạt vi phạm hành chính về hành vi sử dụng trái phép chất ma túy, đã bị lập biên bản vi phạm hành chính đối với lần vi phạm thứ ba và có nơi cư trú ổn định; trường hợp không có nơi cư trú ổn định thì áp dụng biện pháp xử lý hành chính theo quy định tại khoản 4a Điều 92 của Luật này.

7. Chính phủ quy định chi tiết việc thi hành biện pháp giáo dục đối với người có hành vi sử dụng trái phép chất ma túy.”

55. Sửa đổi, bổ sung các khoản 2, 3 và 4, bổ sung khoản 4a vào sau khoản 4 Điều 92 như sau:

“2. Người từ đủ 14 tuổi đến dưới 16 tuổi thực hiện hành vi có dấu hiệu của một tội phạm rất nghiêm trọng do cố ý quy định tại Bộ luật hình sự.

3. Người từ đủ 14 tuổi đến dưới 16 tuổi thực hiện hành vi quy định tại khoản 2 Điều 90 của Luật này mà trước đó đã bị áp dụng biện pháp giáo dục tại xã, phường, thị trấn.

4. Người từ đủ 16 tuổi đến dưới 18 tuổi thuộc một trong các trường hợp sau đây:

a) Thực hiện một trong các hành vi quy định tại điểm a khoản 3 Điều 90 của Luật này và trước đó đã bị áp dụng biện pháp giáo dục tại xã, phường, thị trấn;

b) Thực hiện một trong các hành vi quy định tại điểm b khoản 3 Điều 90 của Luật này và có một trong các quyết định về việc không truy cứu trách nhiệm hình sự mà trước đó đã bị áp dụng biện pháp giáo dục tại xã, phường, thị trấn.

4a. Người từ đủ 14 tuổi đến dưới 18 tuổi trong thời hạn 06 tháng đã hai lần bị xử phạt vi phạm hành chính về hành vi sử dụng trái phép chất ma túy, đã bị lập biên bản vi phạm hành chính đối với lần vi phạm thứ ba và không có nơi cư trú ổn định.”

56. Sửa đổi, bổ sung khoản 1 Điều 94 như sau:

“1. Người từ đủ 18 tuổi trở lên thuộc một trong các trường hợp sau đây thì bị áp dụng biện pháp đưa vào cơ sở giáo dục bắt buộc:

a) Thực hiện một trong các hành vi quy định tại điểm a khoản 4 Điều 90 của Luật này và trước đó đã bị áp dụng biện pháp giáo dục tại xã, phường, thị trấn;

b) Thực hiện một trong các hành vi quy định tại điểm b khoản 4 Điều 90 của Luật này và có một trong các quyết định về việc không truy cứu trách nhiệm hình sự mà trước đó đã bị áp dụng biện pháp giáo dục tại xã, phường, thị trấn;

c) Thực hiện hành vi vi phạm quy định tại điểm c khoản 4 Điều 90 của Luật này và trước đó đã bị áp dụng biện pháp giáo dục tại xã, phường, thị trấn;

d) Trong thời hạn 06 tháng đã hai lần bị xử phạt vi phạm hành chính về hành vi sử dụng trái phép chất ma túy, đã bị lập biên bản vi phạm hành chính đối với lần vi phạm thứ ba và không có nơi cư trú ổn định.”

57. Sửa đổi khoản 1, bổ sung khoản 1a vào sau khoản 1 Điều 96 như sau:

“1. Đối tượng áp dụng biện pháp đưa vào cơ sở cai nghiện bắt buộc là người nghiện ma túy từ đủ 18 tuổi trở lên.

1a. Người từ đủ 12 tuổi đến dưới 18 tuổi nghiện ma túy đã bị áp dụng biện pháp giáo dục tại xã, phường, thị trấn mà vẫn còn nghiện hoặc người thuộc trường hợp quy định tại khoản 5 Điều 90 của Luật này mà không có nơi cư trú ổn định thì được cai nghiện tại khu vực dành riêng cho họ trong cơ sở cai nghiện bắt buộc.

Chính phủ quy định việc tổ chức khu vực dành riêng trong cơ sở cai nghiện bắt buộc và chế độ quản lý, giáo dục, lao động, trị liệu, học tập và chữa trị đối với người từ đủ 12 tuổi đến dưới 18 tuổi quy định tại khoản này.”

58. Sửa đổi khoản 4 Điều 97 như sau:

“4. Cơ quan lập hồ sơ đề nghị quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều này phải chịu trách nhiệm về tính pháp lý của hồ sơ đề nghị. Sau khi hoàn thành việc lập hồ sơ đề nghị, cơ quan đã lập hồ sơ phải thông báo cho người bị đề nghị áp dụng hoặc người đại diện của họ về việc lập hồ sơ. Đối với người chưa thành niên thì còn được thông báo cho cha mẹ hoặc người giám hộ về việc lập hồ sơ. Những người này có quyền đọc hồ sơ và ghi chép các nội dung cần thiết trong thời hạn 03 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được thông báo.

Trong thời hạn 01 ngày làm việc, kể từ ngày hết thời hạn đọc hồ sơ, thì hồ sơ được gửi cho Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã để xem xét, quyết định việc áp dụng biện pháp giáo dục tại xã, phường, thị trấn.”

59. Sửa đổi khoản 1 Điều 98 như sau:

“1. Trong thời hạn 07 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ đề nghị áp dụng biện pháp giáo dục tại xã, phường, thị trấn, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã tổ chức và chủ trì cuộc họp tư vấn với sự tham gia của Trưởng Công an cấp xã, công chức tư pháp - hộ tịch, đại diện Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và một số tổ chức chính trị - xã hội, tổ chức xã hội cùng cấp có liên quan, đại diện dân cư ở cơ sở. Người bị đề nghị áp dụng biện pháp giáo dục tại xã, phường, thị trấn, người đại diện của họ, cha mẹ, người giám hộ của người chưa thành niên phải được mời tham gia cuộc họp và phát biểu ý kiến của mình về việc áp dụng biện pháp.”

60. Sửa đổi, bổ sung khoản 3 Điều 99 như sau:

“3. Cơ quan lập hồ sơ đề nghị quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều này phải chịu trách nhiệm về tính pháp lý của hồ sơ đề nghị. Sau khi hoàn thành việc lập hồ sơ đề nghị, cơ quan đã lập hồ sơ phải thông báo cho người bị đề nghị áp dụng, cha mẹ hoặc người đại diện của họ về việc lập hồ sơ. Những người này có quyền đọc hồ sơ và ghi chép các nội dung cần thiết trong thời hạn 03 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được thông báo.

Trong thời hạn 01 ngày làm việc, kể từ ngày hết thời hạn đọc hồ sơ, thì hồ sơ được Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã quy định tại khoản 1 Điều này, cơ quan Công an cấp tỉnh quy định tại khoản 2 Điều này gửi cho Trưởng Công an cấp huyện để xem xét, quyết định việc chuyển hồ sơ đề nghị Tòa án nhân dân cấp huyện áp dụng biện pháp đưa vào trường giáo dưỡng.”

61. Sửa đổi, bổ sung khoản 1 Điều 100 như sau:

“1. Trường hợp cơ quan Công an cấp huyện lập hồ sơ thì trong thời hạn 01 ngày làm việc, kể từ ngày hết thời hạn đọc hồ sơ quy định tại khoản 3 Điều 99 của Luật này, Trưởng Công an cấp

huyện xem xét, quyết định việc chuyển hồ sơ đề nghị Tòa án nhân dân cấp huyện áp dụng biện pháp đưa vào trường giáo dưỡng.

Trường hợp Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã, cơ quan Công an cấp tỉnh lập hồ sơ, thì trong thời hạn 02 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ quy định tại khoản 3 Điều 99 của Luật này, Trưởng Công an cấp huyện xem xét, quyết định việc chuyển hồ sơ đề nghị Tòa án nhân dân cấp huyện áp dụng biện pháp đưa vào trường giáo dưỡng; nếu hồ sơ chưa đầy đủ thì chuyển lại cơ quan đã lập hồ sơ để tiếp tục thu thập tài liệu bổ sung hồ sơ, thời hạn thu thập tài liệu bổ sung hồ sơ là 02 ngày làm việc, kể từ ngày nhận lại hồ sơ. Thời hạn để Trưởng Công an cấp huyện xem xét, quyết định việc chuyển hồ sơ đề nghị Tòa án nhân dân cấp huyện áp dụng biện pháp đưa vào trường giáo dưỡng là 02 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ bổ sung.”

62. Sửa đổi, bổ sung khoản 3 Điều 101 như sau:

“3. Cơ quan lập hồ sơ đề nghị quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều này phải chịu trách nhiệm về tính pháp lý của hồ sơ đề nghị. Sau khi hoàn thành việc lập hồ sơ đề nghị, cơ quan đã lập hồ sơ phải thông báo cho người bị đề nghị áp dụng hoặc người đại diện của họ về việc lập hồ sơ. Những người này có quyền đọc hồ sơ và ghi chép các nội dung cần thiết trong thời hạn 03 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được thông báo.

Trong thời hạn 01 ngày làm việc, kể từ ngày hết thời hạn đọc hồ sơ, thì hồ sơ được Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã quy định tại khoản 1 Điều này, cơ quan Công an cấp tỉnh quy định tại khoản 2 Điều này gửi cho Trưởng Công an cấp huyện để xem xét, quyết định việc chuyển hồ sơ đề nghị Tòa án nhân dân cấp huyện áp dụng biện pháp đưa vào cơ sở giáo dục bắt buộc.”

63. Sửa đổi, bổ sung khoản 1 Điều 102 như sau:

“1. Trường hợp cơ quan Công an cấp huyện lập hồ sơ, thì trong thời hạn 01 ngày làm việc, kể từ ngày hết thời hạn đọc hồ sơ quy định tại khoản 3 Điều 101 của Luật này, Trưởng Công an cấp huyện xem xét, quyết định việc chuyển hồ sơ đề nghị Tòa án nhân dân cấp huyện áp dụng biện pháp đưa vào cơ sở giáo dục bắt buộc.

Trường hợp Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã, cơ quan Công an cấp tỉnh, Giám đốc cơ sở cai nghiện bắt buộc lập hồ sơ, thì trong thời hạn 02 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ quy định tại các khoản 3 Điều 101 và khoản 3 Điều 118 của Luật này, Trưởng Công an cấp huyện xem xét, quyết định việc chuyển hồ sơ đề nghị Tòa án nhân dân cấp huyện áp dụng biện pháp đưa vào cơ sở giáo dục bắt buộc; nếu hồ sơ chưa đầy đủ thì chuyển lại cơ quan đã lập hồ sơ để tiếp tục thu thập tài liệu bổ sung hồ sơ, thời hạn thu thập tài liệu bổ sung hồ sơ là 02 ngày làm việc, kể từ ngày nhận lại hồ sơ. Thời hạn để Trưởng Công an cấp huyện xem xét, quyết định việc chuyển hồ sơ đề nghị Tòa án nhân dân cấp huyện áp dụng biện pháp đưa vào cơ sở giáo dục bắt buộc là 02 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ bổ sung.”

64. Sửa đổi, bổ sung Điều 103 như sau:

**“Điều 103. Lập hồ sơ đề nghị áp dụng biện pháp đưa vào cơ sở cai nghiện bắt buộc**

1. Việc lập hồ sơ đề nghị áp dụng biện pháp đưa vào cơ sở cai nghiện bắt buộc đối với người nghiện ma túy quy định tại Điều 96 của Luật này được thực hiện như sau:

a) Đối với người nghiện ma túy có nơi cư trú ổn định thì Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã nơi người đó cư trú lập hồ sơ đề nghị áp dụng biện pháp đưa vào cơ sở cai nghiện bắt buộc;

b) Đối với người nghiện ma túy không có nơi cư trú ổn định thì Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã nơi người đó có hành vi vi phạm pháp luật phải xác minh; trường hợp xác định được nơi cư trú ổn định thì có trách nhiệm chuyển người đó kèm theo biên bản vi phạm về địa phương để xử lý; trường hợp không xác định được nơi cư trú ổn định của người đó thì lập hồ sơ đề nghị áp dụng biện pháp đưa vào cơ sở cai nghiện bắt buộc;

c) Trường hợp người nghiện ma túy do cơ quan Công an cấp huyện hoặc cơ quan Công an cấp tỉnh trực tiếp phát hiện, điều tra, thụ lý trong các vụ vi phạm pháp luật mà thuộc đối tượng đưa vào cơ sở cai nghiện bắt buộc quy định tại Điều 96 của Luật này thì cơ quan Công an đang thụ lý vụ việc tiến hành xác minh, thu thập tài liệu và lập hồ sơ đề nghị áp dụng biện pháp đưa vào cơ sở cai nghiện bắt buộc đối với người đó;

d) Hồ sơ đề nghị gồm có biên bản vi phạm; bản tóm tắt lý lịch; tài liệu chứng minh tình trạng nghiện ma túy hiện tại của người đó; bản tường trình của người nghiện ma túy hoặc của người đại diện hợp pháp của họ và các tài liệu khác có liên quan.

Đối với người từ đủ 12 tuổi đến dưới 18 tuổi thuộc trường hợp quy định tại khoản 1a Điều 96 của Luật này thì hồ sơ đề nghị còn phải có ý kiến của cha mẹ hoặc người đại diện hợp pháp của họ, ý kiến của nhà trường, cơ quan, tổ chức nơi người chưa thành niên đang học tập hoặc làm việc (nếu có) và các tài liệu khác có liên quan;

đ) Công an cấp xã có trách nhiệm giúp Chủ tịch Ủy ban nhân dân cùng cấp thu thập các tài liệu và lập hồ sơ đề nghị quy định tại điểm a, điểm b và điểm d khoản 1 Điều này.

2. Cơ quan lập hồ sơ đề nghị quy định tại khoản 1 Điều này phải chịu trách nhiệm về tính pháp lý của hồ sơ đề nghị. Sau khi hoàn thành việc lập hồ sơ đề nghị, cơ quan đã lập hồ sơ phải thông báo cho người bị đề nghị áp dụng hoặc người đại diện của họ về việc lập hồ sơ. Những người này có quyền đọc hồ sơ và ghi chép các nội dung cần thiết trong thời hạn 03 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được thông báo.

Đối với người từ đủ 12 tuổi đến dưới 18 tuổi thuộc trường hợp quy định tại khoản 1a Điều 96 của Luật này, sau khi hoàn thành việc lập hồ sơ đề nghị, cơ quan đã lập hồ sơ phải thông báo cho người bị đề nghị áp dụng, cha mẹ hoặc người đại diện của họ về việc lập hồ sơ. Những người này có quyền đọc hồ sơ và ghi chép các nội dung cần thiết trong thời hạn 03 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được thông báo.

Trong thời hạn 01 ngày làm việc, kể từ ngày hết thời hạn đọc hồ sơ, thì hồ sơ được gửi cho Trưởng phòng Phòng Lao động - Thương binh và Xã hội cấp huyện để xem xét, quyết định việc chuyển hồ sơ đề nghị Tòa án nhân dân cấp huyện áp dụng biện pháp đưa vào cơ sở cai nghiện bắt buộc.”

65. Sửa đổi, bổ sung khoản 1 Điều 104 như sau:

“1. Trong thời hạn 02 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được đầy đủ hồ sơ quy định tại Điều 103 của Luật này, Trưởng phòng Phòng Lao động - Thương binh và Xã hội cấp huyện xem xét, quyết định việc chuyển hồ sơ đề nghị Tòa án nhân dân cấp huyện áp dụng biện pháp đưa vào cơ sở cai nghiện bắt buộc; nếu hồ sơ chưa bảo đảm yêu cầu theo quy định pháp luật thì chuyển lại cơ quan đã lập hồ sơ để tiếp tục thu thập tài liệu bổ sung hồ sơ.

Thời hạn để cơ quan đã lập hồ sơ tiếp tục thu thập tài liệu bổ sung hồ sơ là 02 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được yêu cầu bổ sung hồ sơ.

Thời hạn để Trường phòng Phòng Lao động - Thương binh và Xã hội cấp huyện xem xét, quyết định việc chuyển hồ sơ đề nghị Tòa án nhân dân cấp huyện áp dụng biện pháp đưa vào cơ sở cai nghiện bắt buộc là 02 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ bổ sung.”

66. Sửa đổi, bổ sung khoản 3 Điều 118 như sau:

“3. Trong giai đoạn cắt con, phục hồi, đối tượng đang chấp hành quyết định tại cơ sở cai nghiện bắt buộc nếu có hành vi vi phạm các quy định tại khoản 1 Điều 94 của Luật này thì bị áp dụng biện pháp đưa vào cơ sở giáo dục bắt buộc.

Giám đốc cơ sở cai nghiện bắt buộc tiến hành lập hồ sơ đề nghị đưa vào cơ sở giáo dục bắt buộc đối với đối tượng có hành vi vi phạm trên cơ sở hồ sơ hiện có và biên bản về hành vi vi phạm mới gửi Trường Công an cấp huyện nơi có cơ sở cai nghiện bắt buộc để xem xét, chuyển hồ sơ đề nghị Tòa án nhân dân nơi có cơ sở cai nghiện bắt buộc áp dụng biện pháp đưa vào cơ sở giáo dục bắt buộc.

Thủ tục xem xét áp dụng biện pháp đưa vào cơ sở giáo dục bắt buộc đối với các đối tượng này thực hiện theo quy định của pháp luật.”

67. Sửa đổi, bổ sung các khoản 1 và 3 Điều 122 như sau:

“1. Việc tạm giữ người theo thủ tục hành chính chỉ được áp dụng trong các trường hợp sau đây:

a) Cần ngăn chặn, đình chỉ ngay những hành vi gây rối trật tự công cộng, gây thương tích cho người khác hoặc để xác minh nhân thân và tình tiết của vụ việc vi phạm hành chính mà nếu không tạm giữ thì không có căn cứ ra quyết định xử phạt;

b) Cần ngăn chặn, đình chỉ ngay hành vi buôn lậu, vận chuyển trái phép hàng hóa qua biên giới;

c) Để thi hành quyết định đưa vào trường giáo dưỡng, cơ sở giáo dục bắt buộc, cơ sở cai nghiện bắt buộc;

d) Người có hành vi bạo lực gia đình vi phạm quyết định cấm tiếp xúc theo quy định của pháp luật về phòng, chống bạo lực gia đình;

đ) Để xác định tình trạng nghiện ma túy.

3. Thời hạn tạm giữ người theo thủ tục hành chính không được quá 12 giờ; trong trường hợp cần thiết, thời hạn tạm giữ có thể kéo dài hơn nhưng không được quá 24 giờ, kể từ thời điểm bắt đầu giữ người vi phạm; trường hợp tạm giữ người vi phạm quy chế biên giới hoặc vi phạm hành chính ở vùng rừng núi xa xôi, hẻo lánh, hải đảo thì thời hạn tạm giữ được tính từ thời điểm người vi phạm được áp giải về đến nơi bị tạm giữ.

Đối với trường hợp tạm giữ để xác định tình trạng nghiện ma túy thì thời hạn tạm giữ có thể kéo dài hơn nhưng không quá 72 giờ, kể từ thời điểm bắt đầu giữ người vi phạm.

Đối với người bị tạm giữ trên tàu bay, tàu biển thì phải chuyển ngay cho cơ quan có thẩm quyền khi tàu bay đến sân bay, tàu biển cập cảng”.

68. Sửa đổi, bổ sung tiêu đề khoản 1 Điều 123, các điểm a, c, đ, e, g, h và i khoản 1 Điều 123, bổ sung điểm m vào sau điểm l khoản 1 Điều 123 như sau:

“1. Trong trường hợp có hành vi quy định tại khoản 1 Điều 122 của Luật này, thì những người sau đây có quyền quyết định tạm giữ người theo thủ tục hành chính:

- a) Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã, Trưởng Công an cấp xã; Trưởng Công an cửa khẩu Cảng hàng không quốc tế;
- c) Trưởng phòng nghiệp vụ thuộc Cục Cảnh sát giao thông; Trưởng phòng nghiệp vụ thuộc Cục Quản lý xuất nhập cảnh; Trưởng phòng nghiệp vụ thuộc Cục Cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội; Trưởng phòng nghiệp vụ thuộc Cục An ninh mạng và phòng, chống tội phạm sử dụng công nghệ cao; Trưởng phòng nghiệp vụ thuộc Cục Cảnh sát phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ; Trưởng phòng Công an cấp tỉnh gồm: Trưởng phòng Cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội, Trưởng phòng Cảnh sát điều tra tội phạm về trật tự xã hội, Trưởng phòng Cảnh sát điều tra tội phạm về tham nhũng, kinh tế, buôn lậu, Trưởng phòng Cảnh sát điều tra tội phạm về ma túy, Trưởng phòng Cảnh sát giao thông, Trưởng phòng Cảnh sát giao thông đường bộ - đường sắt, Trưởng phòng Cảnh sát giao thông đường bộ, Trưởng phòng Cảnh sát đường thủy, Trưởng phòng Cảnh sát cơ động, Trưởng phòng Cảnh sát bảo vệ, Trưởng phòng Cảnh sát thi hành án hình sự và hỗ trợ tư pháp, Trưởng phòng Cảnh sát phòng, chống tội phạm về môi trường, Trưởng phòng Cảnh sát phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ, Trưởng phòng Quản lý xuất nhập cảnh, Trưởng phòng An ninh kinh tế, Trưởng phòng An ninh đối nội, Trưởng phòng An ninh đối ngoại, Trung đoàn trưởng Trung đoàn Cảnh sát cơ động;
- đ) Hạt trưởng Hạt kiểm lâm, Đội trưởng Đội kiểm lâm cơ động và phòng cháy, chữa cháy rừng, Chi cục trưởng Chi cục Kiểm lâm; Chi cục trưởng Chi cục Kiểm lâm vùng;
- e) Chi cục trưởng Chi cục Hải quan, Đội trưởng Đội kiểm soát thuộc Cục Hải quan; Đội trưởng Đội Điều tra hình sự, Đội trưởng Đội kiểm soát chống buôn lậu và Hải đội trưởng Hải đội kiểm soát trên biển thuộc Cục điều tra chống buôn lậu Tổng cục hải quan;
- g) Đội trưởng Đội quản lý thị trường; Trưởng phòng Nghiệp vụ thuộc Cục Nghiệp vụ quản lý thị trường;
- h) Đồn trưởng Đồn Biên phòng, Chỉ huy trưởng Ban chỉ huy Biên phòng Cửa khẩu cảng, Hải đội trưởng Hải đội Biên phòng, Hải đoàn trưởng Hải đoàn biên phòng, Đoàn trưởng Đoàn đặc nhiệm phòng, chống ma túy và tội phạm, Chỉ huy trưởng Bộ đội Biên phòng cấp tỉnh;
- i) Hải đội trưởng Hải đội Cảnh sát biển, Hải đoàn trưởng Hải đoàn Cảnh sát biển, Tư lệnh Bộ Tư lệnh Vùng Cảnh sát biển; Đoàn trưởng Đoàn trinh sát, Đoàn trưởng Đoàn đặc nhiệm phòng chống tội phạm ma túy thuộc Bộ Tư lệnh Cảnh sát biển;
- m) Trạm trưởng Trạm Kiểm ngư thuộc Chi cục Kiểm ngư Vùng, Chi cục trưởng Chi cục Kiểm ngư Vùng, Cục trưởng Cục Kiểm ngư.”

69. Sửa đổi, bổ sung khoản 2 Điều 123 như sau:

“2. Người có thẩm quyền tạm giữ người quy định tại các điểm từ a đến i và m khoản 1 Điều này có thể giao quyền cho cấp phó thực hiện thẩm quyền tạm giữ người theo thủ tục hành chính khi vắng mặt và giao quyền cho cấp phó thực hiện các biện pháp ngăn chặn và bảo đảm xử lý vi phạm hành chính quy định tại các điều từ 127 đến 129 Luật này. Việc giao quyền phải được thể hiện bằng quyết định giao quyền, trong đó xác định rõ phạm vi, nội dung, thời hạn được giao quyền. Cấp phó được giao quyền phải chịu trách nhiệm về quyết định của mình trước cấp trưởng và trước pháp luật. Người được giao quyền không được giao quyền, ủy quyền cho bất kỳ cá nhân nào khác.”

70. Sửa đổi, bổ sung điểm b khoản 1 Điều 124 như sau:

“b) Đưa vào hoặc đưa trở lại trường giáo dưỡng, cơ sở giáo dục bắt buộc, cơ sở cai nghiện bắt buộc theo quy định tại khoản 1 Điều 111, khoản 2 Điều 112 và khoản 2 Điều 132 của Luật này.”

71. Sửa đổi, bổ sung các khoản 3, 4 và 5, bổ sung các khoản 5a và 5b vào sau khoản 5 Điều 125 như sau:

“3. Người có thẩm quyền áp dụng hình thức xử phạt tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính quy định tại Chương II Phần thứ hai của Luật này thì có thẩm quyền ra quyết định tạm giữ tang vật, phương tiện, giấy phép, chứng chỉ hành nghề. Thẩm quyền tạm giữ không phụ thuộc vào giá trị của tang vật, phương tiện vi phạm hành chính.

4. Việc tạm giữ tang vật, phương tiện, giấy phép, chứng chỉ hành nghề được thực hiện như sau:

a) Khi có một trong các căn cứ quy định tại khoản 1 Điều này, người có thẩm quyền lập biên bản vi phạm hành chính đang giải quyết vụ việc lập biên bản tạm giữ tang vật, phương tiện, giấy phép, chứng chỉ hành nghề; biên bản tạm giữ phải được giao cho người vi phạm, đại diện tổ chức vi phạm 01 bản;

b) Trong thời hạn 24 giờ, kể từ khi lập biên bản, người lập biên bản phải báo cáo thủ trưởng của mình là người có thẩm quyền tạm giữ tang vật, phương tiện vi phạm hành chính được quy định tại khoản 3 Điều này để xem xét ra quyết định tạm giữ; quyết định tạm giữ phải được giao cho người vi phạm, đại diện tổ chức vi phạm 01 bản.

Trường hợp không ra quyết định tạm giữ thì phải trả lại ngay tang vật, phương tiện, giấy phép, chứng chỉ hành nghề đã bị tạm giữ.

Đối với trường hợp tang vật là hàng hóa dễ hư hỏng thì người tạm giữ phải báo cáo ngay thủ trưởng trực tiếp để xử lý, nếu dễ hư hỏng hoặc thất thoát thì phải bồi thường theo quy định của pháp luật;

5. Người ra quyết định tạm giữ tang vật, phương tiện, giấy phép, chứng chỉ hành nghề có trách nhiệm bảo quản tang vật, phương tiện đó. Trong trường hợp tang vật, phương tiện bị mất, bán, đánh tráo hoặc hư hỏng, mất linh kiện, thay thế thì người ra quyết định tạm giữ tang vật, phương tiện phải chịu trách nhiệm bồi thường và bị xử lý theo quy định của pháp luật.

5a. Khi thực hiện việc tạm giữ, người có thẩm quyền tạm giữ có thể niêm phong tang vật, phương tiện vi phạm hành chính bị tạm giữ, trừ các trường hợp sau đây:

a) Động vật, thực vật sống;

b) Hàng hóa, vật phẩm dễ hư hỏng, khó bảo quản.

5b. Trong trường hợp tang vật, phương tiện bị tạm giữ phải được niêm phong thì phải tiến hành ngay trước mặt người vi phạm; nếu người vi phạm vắng mặt thì phải tiến hành niêm phong trước mặt đại diện gia đình người vi phạm, đại diện tổ chức hoặc đại diện chính quyền hoặc một người chứng kiến.”

72. Sửa đổi, bổ sung các khoản 8 và 9 Điều 125 như sau:

“8. Thời hạn tạm giữ tang vật, phương tiện vi phạm hành chính, giấy phép, chứng chỉ hành nghề là 07 ngày làm việc, kể từ ngày tạm giữ; trường hợp vụ việc phải chuyển hồ sơ đến người có thẩm quyền xử phạt thì thời hạn tạm giữ là 10 ngày làm việc, kể từ ngày tạm giữ.



Thời hạn tạm giữ có thể được kéo dài đối với những vụ việc thuộc trường hợp quy định tại điểm b khoản 1 Điều 66 của Luật này nhưng tối đa không quá 01 tháng, kể từ ngày tạm giữ tang vật, phương tiện, giấy phép, chứng chỉ hành nghề.

Đối với vụ việc thuộc trường hợp quy định tại điểm c khoản 1 Điều 66 của Luật này thì thời hạn tạm giữ có thể được tiếp tục kéo dài nhưng không được quá 02 tháng, kể từ ngày tạm giữ.

Thời hạn tạm giữ tang vật, phương tiện vi phạm hành chính, giấy phép, chứng chỉ hành nghề được tính từ thời điểm tang vật, phương tiện, giấy phép, chứng chỉ hành nghề bị tạm giữ thực tế.

Thời hạn tạm giữ tang vật, phương tiện vi phạm hành chính, giấy phép, chứng chỉ hành nghề không vượt quá thời hạn ra quyết định xử phạt vi phạm hành chính quy định tại Điều 66 của Luật này. Trường hợp tạm giữ để bảo đảm thi hành quyết định xử phạt quy định tại điểm c khoản 1 Điều này thì thời hạn tạm giữ kết thúc khi quyết định xử phạt được thi hành xong.

Người có thẩm quyền tạm giữ phải ra quyết định tạm giữ, kéo dài thời hạn tạm giữ tang vật, phương tiện vi phạm hành chính, giấy phép, chứng chỉ hành nghề.

9. Mọi trường hợp tạm giữ tang vật, phương tiện, giấy phép, chứng chỉ hành nghề phải được lập thành biên bản. Trong biên bản phải ghi rõ tên, số lượng, chủng loại, tình trạng của tang vật, phương tiện bị tạm giữ và phải có chữ ký của người thực hiện việc tạm giữ; người vi phạm; trường hợp không xác định được người vi phạm, người vi phạm vắng mặt hoặc không ký thì phải có chữ ký của một người chứng kiến. Biên bản phải được lập thành 02 bản, người có thẩm quyền tạm giữ giữ 01 bản, người vi phạm giữ 01 bản.”

73. Sửa đổi, bổ sung các khoản 1 và 4, bổ sung khoản 4a vào sau khoản 4 Điều 126 như sau:

“1. Người ra quyết định tạm giữ phải xử lý tang vật, phương tiện, giấy phép, chứng chỉ hành nghề bị tạm giữ theo biện pháp ghi trong quyết định xử phạt hoặc trả lại cho cá nhân, tổ chức nếu không áp dụng hình thức phạt tịch thu đối với tang vật, phương tiện bị tạm giữ, tước quyền sử dụng giấy phép, chứng chỉ hành nghề.

Áp dụng hình thức xử phạt tịch thu đối với tang vật, phương tiện vi phạm hành chính thuộc trường hợp có hợp đồng thuê tài sản, thế chấp tài sản.

Đối với tang vật, phương tiện đang bị tạm giữ do bị chiếm đoạt, sử dụng trái phép để vi phạm hành chính thuộc trường hợp bị tịch thu thì trả lại cho chủ sở hữu, người quản lý hoặc người sử dụng hợp pháp; cá nhân, tổ chức vi phạm phải nộp một khoản tiền tương đương trị giá tang vật, phương tiện vi phạm vào ngân sách nhà nước.

Trường hợp chủ sở hữu, người quản lý hoặc người sử dụng hợp pháp có lỗi cố ý trong việc để người vi phạm sử dụng tang vật, phương tiện vi phạm hành chính theo quy định tại Điều 26 của Luật này thì tang vật, phương tiện đó bị tịch thu sung vào ngân sách nhà nước.

4. Đối với tang vật, phương tiện vi phạm hành chính đã quá thời hạn tạm giữ nếu người vi phạm, chủ sở hữu, người quản lý hoặc người sử dụng hợp pháp không đến nhận mà không có lý do chính đáng hoặc trường hợp không xác định được những người này thì người ra quyết định tạm giữ phải thông báo 02 lần, mỗi lần cách nhau 05 ngày làm việc, trên phương tiện thông tin đại chúng của Trung ương hoặc địa phương nơi tạm giữ tang vật, phương tiện và niêm yết công khai tại trụ sở cơ quan của người có thẩm quyền tạm giữ; hết thời hạn 15 ngày, kể từ ngày thông báo cuối cùng trên các phương tiện thông tin đại chúng và niêm yết công khai, nếu người vi phạm, chủ sở hữu, người quản lý hoặc người sử dụng hợp pháp không đến nhận thì trong thời hạn 05

ngày làm việc, người có thẩm quyền phải ra quyết định tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính.

4a. Đối với giấy phép, chứng chỉ hành nghề đã quá thời hạn tạm giữ nếu người vi phạm không đến nhận mà không có lý do chính đáng thì trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày hết thời hạn tạm giữ, người có thẩm quyền tạm giữ phải chuyển cho cơ quan đã cấp các loại giấy tờ đó để tiến hành việc thu hồi theo quy định pháp luật và thông báo cho người vi phạm biết.”

74. Sửa đổi, bổ sung khoản 2 Điều 131 như sau:

“2. Đối tượng vi phạm bị đề nghị áp dụng các biện pháp đưa vào trường giáo dưỡng mà có nơi cư trú ổn định thì giao cho gia đình quản lý; trường hợp không có nơi cư trú ổn định thì giao cho trung tâm, cơ sở tiếp nhận đối tượng xã hội của tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương quản lý.

Đối tượng vi phạm bị đề nghị áp dụng biện pháp đưa vào cơ sở giáo dục bắt buộc thì giao cho trung tâm, cơ sở tiếp nhận đối tượng xã hội của tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương quản lý.

Đối tượng vi phạm bị đề nghị áp dụng biện pháp đưa vào cơ sở cai nghiện bắt buộc thì giao cho cơ sở cai nghiện bắt buộc của tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương quản lý.”

75. Sửa đổi, bổ sung các khoản 3 và 5 Điều 134 như sau:

“3. Việc áp dụng hình thức xử phạt, quyết định mức xử phạt đối với người chưa thành niên vi phạm hành chính phải nhẹ hơn so với người thành niên có cùng hành vi vi phạm hành chính.

Trường hợp người từ đủ 14 tuổi đến dưới 16 tuổi vi phạm hành chính thì không áp dụng hình thức phạt tiền.

Trường hợp người từ đủ 16 tuổi đến dưới 18 tuổi vi phạm hành chính bị phạt tiền thì mức tiền phạt không quá 1/2 mức tiền phạt áp dụng đối với người thành niên; bị buộc phải nộp một khoản tiền tương đương trị giá tang vật, phương tiện vi phạm hành chính vào ngân sách nhà nước theo quy định tại khoản 1 Điều 126 của Luật này thì số tiền nộp vào ngân sách nhà nước bằng 1/2 trị giá tang vật, phương tiện vi phạm hành chính. Trường hợp không có tiền nộp phạt hoặc không có khả năng thực hiện biện pháp khắc phục hậu quả thì cha mẹ hoặc người giám hộ phải thực hiện thay;

5. Các biện pháp thay thế xử lý vi phạm hành chính phải được xem xét áp dụng khi có đủ các điều kiện quy định tại Chương II của Phần này. Người bị áp dụng biện pháp thay thế xử lý vi phạm hành chính; người từ đủ 12 tuổi đến dưới 18 tuổi thuộc các trường hợp quy định tại khoản 4a Điều 92 và khoản 1a Điều 96 của Luật này thì không bị coi là đã bị xử lý vi phạm hành chính.”

## **Điều 2. Bổ sung, thay thế, bỏ một số từ, cụm từ tại một số điều, khoản, điểm của Luật xử lý vi phạm hành chính**

1. Bổ sung từ “tổ chức” vào sau từ “cá nhân” điểm c khoản 1 Điều 6 và khoản 4 Điều 62.

2. Bổ sung từ “phương tiện” vào sau từ “tang vật” tại tên gọi Điều 60.

3. Bổ sung từ “làm việc” vào sau cụm từ “05 ngày” tại các khoản 2 và 3 Điều 61.

4. Bổ sung cụm từ “họ tên, chức vụ của người đại diện theo pháp luật của tổ chức vi phạm” vào cuối điểm đ khoản 1 Điều 68.

5. Bổ sung cụm từ “trên sông” vào trước cụm từ “trên biển” tại khoản 2 Điều 78.

6. Thay thế một số cụm từ tại các điều, khoản, điểm sau đây của Luật xử lý vi phạm hành chính:

a) Thay thế cụm từ “50.000.000 đồng” bằng cụm từ “100.000.000 đồng” tại điểm b khoản 2 Điều 38 và điểm b khoản 5 Điều 39;

b) Thay thế cụm từ “25.000.000 đồng” bằng cụm từ “50.000.000 đồng” tại điểm b khoản 2 Điều 47;

c) Thay thế các cụm từ “24 giờ” bằng cụm từ “48 giờ” tại khoản 3 Điều 60;

d) Thay thế cụm từ “20.000.000 đồng” bằng cụm từ “15.000.000 đồng”, cụm từ “200.000.000 đồng” bằng cụm từ “150.000.000 đồng” tại điểm a khoản 1 Điều 79;

đ) Thay cụm từ “02 người chứng kiến” tại khoản 4 Điều 128 và khoản 3 Điều 129 bằng cụm từ “một người chứng kiến”;

e) Thay cụm từ “03 ngày” tại khoản 2 Điều 98 bằng cụm từ “02 ngày làm việc”;

g) Thay cụm từ “tổ chức xã hội” tại các khoản 1, 4, 5, 6 và 7 Điều 131 bằng cụm từ “trung tâm, cơ sở tiếp nhận đối tượng xã hội của tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương”.

7. Bỏ một số cụm từ tại các điều, khoản, điểm sau đây của Luật xử lý vi phạm hành chính:

a) Bỏ cụm từ “06 tháng,” tại các khoản 3, 4 và điểm c khoản 5 Điều 17;

b) Bỏ cụm từ “có giá trị không vượt quá mức xử phạt tiền được quy định tại điểm b khoản này” tại điểm c khoản 1 Điều 38;

c) Bỏ cụm từ “có giá trị không vượt quá mức xử phạt được quy định tại điểm b khoản này” tại điểm d khoản 2 Điều 38, điểm c khoản 3 Điều 39, điểm d khoản 4 Điều 39, điểm d khoản 5 Điều 39, điểm c khoản 3 Điều 40, điểm c khoản 4 Điều 41, điểm c khoản 5 Điều 41, điểm c khoản 6 Điều 41, điểm c khoản 3 Điều 42, điểm d khoản 4 Điều 42, điểm c khoản 2 Điều 43, điểm c khoản 3 Điều 43, điểm c khoản 4 Điều 43, điểm c khoản 3 Điều 44, điểm c khoản 4 Điều 44, điểm c khoản 2 Điều 45, điểm c khoản 3 Điều 45, điểm c khoản 1 Điều 46, điểm d khoản 2 Điều 46, điểm d khoản 3 Điều 46, điểm c khoản 1 Điều 47, điểm d khoản 2 Điều 47, điểm c khoản 1 Điều 48, điểm c khoản 2 Điều 48, điểm c khoản 3 Điều 48, điểm c khoản 2 Điều 49, điểm c khoản 4 Điều 49.

### **Điều 3. Bãi bỏ một số điều, khoản của Luật xử lý vi phạm hành chính**

1. Bãi bỏ khoản 3 Điều 49 Luật xử lý vi phạm hành chính.

2. Bãi bỏ Điều 50 Luật xử lý vi phạm hành chính.

3. Bãi bỏ khoản 5 Điều 80 Luật xử lý vi phạm hành chính.

4. Bãi bỏ Điều 82 Luật xử lý vi phạm hành chính.

5. Bãi bỏ khoản 2 Điều 92 Luật xử lý vi phạm hành chính.

### **Điều 4. Hiệu lực thi hành**

Luật này có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 07 năm 2021.

Luật này được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam khóa XIV, kỳ họp thứ ..... thông qua ngày ..... tháng ..... năm .....

**CHỦ TỊCH QUỐC HỘI**

**Nguyễn Thị Kim Ngân**